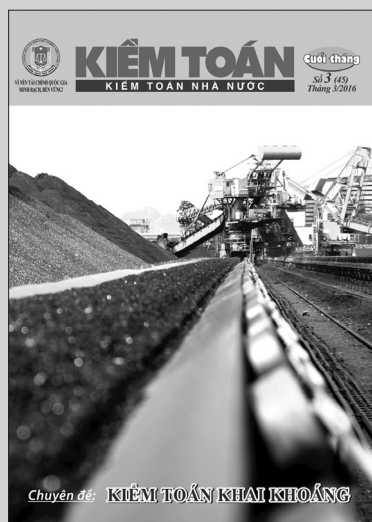




TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thắng

ĐT: (04) 62820719

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Hồng Công

TRỤ SỞ

68 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội

Email: kiemtoancuoithang@sav.gov.vn

ĐT: (04) 62820721 - Fax: (04) 62820708

TÀI KHOẢN

Báo Kiểm toán 2601 0000 056239

NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chi nhánh Tây Hà Nội

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BẢO CHỈ IN

Số 806/GP-BTTTT ngày 14/5/2012
của Bộ Thông tin và Truyền thông

IN TẠI

Công ty CP In KHCN mới

Giá: 15.000đ



KIỂM TOÁN cuối tháng

Số 45 - Tháng 3/2016

MỤC LỤC

CHÀO MỪNG NGÀY THÀNH LẬP ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH

Văn Hùng Kỳ vọng vào lớp trẻ **2**

TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG

Hà Thị Mỹ Dung Đăng cai Đại hội ASOSAI lần thứ 14 là cơ hội rất tốt cho KTNN trong quá trình hội nhập quốc tế **3**

VẤN ĐỀ HÔM NAY

Vũ Đình Ánh Thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2016: **5**

Quan trọng nhất là xiết chặt kỷ luật tài khóa
Thùy Lê Quyền sở hữu trí tuệ - vấn đề nan giải của doanh nghiệp Việt trong thời hội nhập **8**

Minh Trí - Minh Phong Nhận diện “bẫy” kinh doanh đa cấp **10**

CHUYÊN ĐỀ: KIỂM TOÁN KHAI KHOÁNG

Lê Thị Hoài Thu Nhóm kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng của INTOSAI và sự tham gia tích cực của KTNN Việt Nam **14**

Lê Hoài Nam Tiếp cận kiểm toán khai khoáng theo chuỗi giá trị và một số bài học cho Việt Nam **17**

Nguyễn Phan Anh và Hoàng Khánh Chi Quản lý, sử dụng Quỹ Môi trường giai đoạn 2010 - 2014 tại Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam **20**

Triệu Thị Thu Vấn đề giá chuyển nhượng trong kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng **23**

TRAO ĐỔI

Đặng Văn Hải Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành Luật KTNN (sửa đổi) đáp ứng yêu cầu của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 **27**

Chúc Anh Tú Bàn về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán **30**

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Tuyết Chi Dự án Tín dụng ngành Giao thông vận tải để cải tạo mạng lưới đường quốc gia (giai đoạn 1): Vấn “điệp khúc” đội vốn đầu tư và chậm đưa vào sử dụng! **34**

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Ngọc Quỳnh SAI Kazakhstan áp dụng Chương trình chứng nhận mới nhằm nâng cao chất lượng các cuộc kiểm toán **38**

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

* * * Trang thơ **40**

Kỳ vọng vào lớp trẻ

 **VĂN HÙNG**

Trong chiến lược xây dựng của mình, dân tộc nào, đất nước nào cũng phải quan tâm, chăm lo bồi dưỡng bài bản lớp người trẻ tuổi. Bởi, họ là những chủ nhân tương lai của đất nước, kế tục, phát huy những thành quả cách mạng mà lớp người đi trước đã tạo dựng. Đại hội XII của Đảng để lại dấu ấn sâu đậm trong đời sống xã hội chính là đã trẻ hoá đội ngũ lãnh đạo. Sức trẻ đi cùng với sức khoẻ, khả năng sáng tạo, nội lực dồi dào, trí tuệ, giàu ý tưởng táo bạo và tươi mới.

Tổ chức, động viên, huy động lớp trẻ tham gia vào công việc của Đảng, Nhà nước và xã hội là công việc hệ trọng nhưng quan trọng hơn cả vẫn là đổi mới phương thức tổ chức hoạt động nhằm mang lại hiệu quả tích cực, đúng mục đích. Mỗi giai đoạn cách mạng, mỗi thời điểm lịch sử đều có những hoàn cảnh chính trị - xã hội riêng ứng với thực tiễn trong nước và quốc tế. Vì thế, cách tiếp cận, giáo dục, bồi dưỡng, tập hợp, sử dụng lớp trẻ hôm nay cũng cần đổi thay cho phù hợp. Ý chí làm giàu của họ rất cao, nổi bật, thể hiện rất rõ trong hoạt động kinh tế. Song, nếu không định hướng thì họ dễ rơi vào vòng xoáy làm giàu bằng mọi giá và cái giá phải trả bao giờ cũng nghiệt ngã, khó lường.

Dấn thân, cống hiến cho lý tưởng cao cả cũng là thách thức đối với lớp trẻ trong mọi thời đại. Khi đất nước có chiến tranh điều đó dường như là câu chuyện thường tình, dễ nhận thức và thống nhất hành động. Nay, trong thời kỳ đổi mới, hoàn cảnh mới, để lớp trẻ có được phẩm chất ấy rất cần rèn rũa, dõi theo, bồi dưỡng bài bản, từng bước. Theo khảo sát của Viện Nghiên cứu giáo dục (Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh) cho kết quả 47,27% học sinh được khảo

sát đã thể hiện việc sống thiếu lý tưởng và hoài bão lập thân, lập nghiệp. Tư tưởng thực dụng, chỉ nghĩ cho riêng mình đang thấm vào một bộ phận giới trẻ. Có những người sớm thành đạt lại mắc bệnh tự mãn, kiêu ngạo, quan cách; người khó khăn, yếu thế lại tự ti, chán nản. Hiện tượng chạy chọt, núp bóng, dựa dẫm để thăng tiến vẫn còn trong tư tưởng và hành động của không ít người. Điều đó gây hại vô cùng lớn khi tác động vào nhận thức phần đầu của họ. Thực tế cuộc sống cho thấy, sự tác động của lợi ích "lợi ích nhóm" là lực cản không nhỏ đối với sự nghiệp đổi mới đất nước. Cuộc đấu tranh với cái xấu, cái ác, sự bảo thủ... nếu không được lớp người trẻ tuổi hưởng ứng, đồng thuận tham gia có nghĩa là thất bại. Đó được xem là hạn thủ biểu của tư tưởng đức trị đối với bất cứ dân tộc nào.

Dân tộc ta đang đứng trước thời điểm lịch sử vô cùng quan trọng, đan xen cả thời cơ, thách thức. Vượt qua trở lực trong nước và có cách ứng xử phù hợp với hoàn cảnh quốc tế hiện tại mới đưa đất nước đi lên một cách bền vững. Sẽ có thể còn những đánh giá khác nhau về những người trẻ của đất nước mình nhưng quy luật tự nhiên vẫn là "tre già măng mọc", trẻ thay già. Sự phát triển của bất cứ quốc gia nào cũng phải dựa vào người trẻ. Nghĩa là chăm lo xây dựng lớp trẻ đủ trí lực, tài năng đảm trách sứ mệnh đất nước không chỉ là công việc của Đảng, một nhiệm vụ vô cùng hệ trọng và cấp thiết. Mạnh, yếu của lớp trẻ Việt Nam đã bộc lộ, khó khăn, thuận lợi đối với họ cũng dễ nhận thấy. Chẳng hạn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thống kê tại quý 3/2015 có 225.500 cử nhân, thạc sĩ thất nghiệp. Như vậy,

việc làm với thanh niên đang là vấn đề xã hội khá nan giải. Thế mạnh của bạn trẻ hôm nay là trình độ học vấn được nâng lên rõ rệt. Nhiều bạn có kiến thức tương đối toàn diện, biết ngoại ngữ, sử dụng thành thạo công nghệ thông tin nhờ đó sớm tiếp cận môi trường hội nhập quốc tế. Làm thế nào để đất nước ta những năm tới sẽ tiến nhanh, tiến kịp các nước trong và ngoài khu vực? Làm thế nào để khỏi tụt hậu? Làm sao để giữ vững được đất nước ổn định, độc lập, tự do, hoà bình? Những câu hỏi có tính thời đại ấy cần được lớp trẻ tham gia giải đáp.

Hàng năm, mỗi khi đến ngày kỷ niệm thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh lại thấy có khá nhiều hoạt động mang tính phong trào. Đó là bề nổi của tinh thần các bạn trẻ. Chúng ta đang cần chiều sâu của sự đổi mới trong hành động, việc làm ở các bạn trẻ. Đó là tinh thần tự tôn dân tộc, sự chịu khó, chịu khổ và hành động cống hiến hết mình. Đương nhiên, các tổ chức chính trị xã hội, dưới sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng sẽ phải tạo điều kiện tốt nhất có thể để người trẻ khẳng định, cống hiến. Truyền thông hãy đưa tin kịp thời đến xã hội những hình ảnh đẹp, việc làm, sự cống hiến tận tâm của họ. Và đương nhiên cũng mạnh dạn chỉ ra những khiếm khuyết, yếu kém của các bạn trẻ. Sự khách quan trong phản ánh hình ảnh bạn trẻ sẽ góp thêm cách nhìn trân quý và sự vững tin của xã hội vào thế hệ tương lai.

Niềm tin đặt đúng chỗ, đúng người cũng là nguồn động lực để các bạn trẻ hết lòng đi theo Đảng, phụng sự Tổ quốc và nhân dân. Hãy tiếp tục kỳ vọng, tin cậy vào lớp trẻ và giúp họ tận hiến cho dân tộc này, đất nước này phồn thịnh trong tương lai không xa. ■

Đăng cai Đại hội ASOSAI lần thứ 14 là cơ hội rất tốt cho KTNN trong quá trình hội nhập quốc tế

Nhân sự kiện Kiểm toán Nhà nước Việt Nam chính thức được đăng cai tổ chức Đại hội ASOSAI lần thứ 14 với vai trò là Chủ tịch và thành viên Ban Điều hành, Đặc san Báo Kiểm toán đã có cuộc trò chuyện với **bà Hà Thị Mỹ Dung**, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế xung quanh những vấn đề này, đồng thời lắng nghe những chia sẻ của bà về yếu tố tạo nên thành công đối với một lãnh đạo nữ.

Năm 2015 được coi là một năm sôi động về hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh đó, hoạt động hợp tác quốc tế của Kiểm toán Nhà nước đã đạt được thành tựu nổi bật gì, thưa bà?

Năm 2015, một trong những sự kiện hợp tác quốc tế nổi bật của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) là Đại hội ASOSAI lần thứ 13 đã phê chuẩn KTNN là chủ nhà đăng cai tổ chức Đại hội ASOSAI lần thứ 14, được tổ chức vào năm 2018. Theo đó, KTNN là Chủ tịch ASOSAI giai đoạn 2018-2021. Đây là sự kiện đối ngoại mang tính bước ngoặt, đánh dấu sự phát triển của KTNN về hội nhập và hợp tác quốc tế sau hơn 20 năm thành lập. Hiện nay, KTNN là thành viên Ban Điều hành ASOSAI giai đoạn 2015-2024 và Chủ tịch Ủy ban Kế hoạch chiến lược của ASEANSAT giai đoạn 2011-2017.

Có thể khẳng định, hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế đã góp phần không nhỏ cho sự phát triển chung của KTNN trong hơn 20 năm qua. Vốn là cơ quan được thành lập hoàn toàn mới, không có tổ chức tiền thân, do vậy, kinh nghiệm và kiến thức quốc tế tiên tiến đóng vai trò quan trọng giúp KTNN tiếp thu, học hỏi trong việc đề xuất xây



dựng và củng cố địa vị pháp lý (địa vị pháp lý của KTNN được hiến định trong Hiến pháp theo khuyến cáo của INTOSAI tại Tuyên bố Lima), cũng như thực hiện nhiệm vụ kiểm toán theo hướng tuân thủ các chuẩn mực quốc tế...

Thưa bà, những kế hoạch và triển vọng hợp tác quốc tế của Kiểm toán Nhà nước trong thời gian tới sẽ như thế nào?

Chiến lược phát triển KTNN đến năm 2020 đã đặt ra mục tiêu đăng cai Đại hội ASOSAI giai đoạn 2015-2024. Để đạt được mục tiêu này, thời gian tới, KTNN tập trung nguồn lực để triển khai và thực hiện thành công Kế hoạch hành động ASOSAI giai đoạn 2015-2024, trong đó quyết tâm hoàn thành những nhiệm vụ trọng tâm sau:

Thứ nhất, đến năm 2018, KTNN có đội ngũ công chức đạt trình độ quốc tế cả về chuyên môn và ngôn ngữ để thực hiện tốt nhiệm vụ hội nhập trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

Thứ hai, tổ chức thành công Đại hội ASOSAI lần thứ 14 và thực hiện tốt vai trò Chủ tịch nhiệm kỳ 2018-2021, tiến tới trở thành thành viên Ban Điều hành INTOSAI.

Thứ ba, chủ trì các nhóm công tác, đóng góp

tích cực trên các diễn đàn quốc tế để từ đó nâng cao vị thế, tăng cường năng lực thể chế, tổ chức và chuyên môn; vận dụng kinh nghiệm tiên tiến của thế giới vào thực tiễn kiểm toán trong nước; ưu tiên hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, tham gia các hoạt động đào tạo với các SAI, các tổ chức quốc tế trong các lĩnh vực kiểm toán mang tính toàn cầu như: Áp dụng và thực hiện hệ thống chuẩn mực kiểm toán quốc tế của INTOSAI phù hợp với thực tiễn Việt Nam, kiểm toán hoạt động, kiểm toán môi trường, kiểm toán công nghệ thông tin...

Bên cạnh đó, KTNN cũng ưu tiên hợp tác với các nhà tài trợ trong việc thực hiện kiểm toán các chương trình, dự án tại Việt Nam và tranh thủ các dự án hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường năng lực cho KTNN.

Như trao đổi của bà, Kiểm toán Nhà nước Việt Nam sẽ đăng cai tổ chức Đại hội ASOSAI lần thứ 14 với vai trò là Chủ tịch và thành viên Ban Điều hành. Đây vừa là vinh dự nhưng cũng là trách nhiệm rất lớn. Vậy, cơ hội và cả những thách thức đang đặt ra cho KTNN trong bối cảnh hội nhập này ra sao, thưa bà?

Đây đúng là vinh dự lớn lao mà 46 SAI thành viên gửi gắm vào KTNN Việt Nam, đồng thời cũng là cơ hội rất tốt cho KTNN trong việc hội nhập, chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn, đồng thời góp tiếng nói mạnh mẽ nhằm xây dựng cộng đồng ASOSAI phát triển vì lợi ích chung. Qua đó, KTNN có cơ hội học hỏi, nắm bắt và tận dụng tối đa những kiến thức, kinh nghiệm kiểm toán tiên tiến từ các SAI trên thế giới. Từ đó, giúp KTNN ngày càng hoàn thiện về thể chế và hệ thống hoạt động, nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ kiểm toán viên theo tiêu chuẩn quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, KTNN cũng nhìn nhận thẳng thắn những thách thức đang chờ đợi phía trước:

Một là, hiện nay, trình độ và năng lực chuyên môn kiểm toán của KTNN chưa bắt kịp xu thế phát triển chung của thế giới (còn khoảng cách khá xa so với các SAI trong cộng đồng INTOSAI; hướng tiếp cận và ứng dụng các phương pháp, loại hình kiểm toán mới theo chuẩn mực quốc tế còn hạn chế...)

Hai là, KTNN chưa có đủ đội ngũ nhân lực chất lượng cao để sẵn sàng cho hội nhập quốc tế.

Vậy, thưa bà, với tư cách là "chủ nhà", Kiểm toán Nhà nước nói chung và Vụ Hợp tác quốc tế nói riêng đã có sự chuẩn bị như thế nào cho sự kiện này?

Để chuẩn bị cho việc thực hiện nhiệm vụ trên và với những bước đi vững chắc suốt chặng đường dài sắp tới, ngày 06/10/2015 vừa qua, Tổng Kiểm toán Nhà nước đã ban hành “Kế hoạch hành động thực hiện vai trò Chủ tịch và thành viên Ban Điều hành ASOSAI giai đoạn 2015-2024 của KTNN”. Có thể nói, đây là Kế hoạch hành động mang tính chiến lược, vừa đặt ra một cách đầy đủ, toàn diện những yêu cầu cấp bách trước mắt, vừa có tính dài hạn cho KTNN trong việc tăng cường năng lực hội nhập quốc tế của KTNN Việt Nam, xứng đáng là thành viên có trách nhiệm trong Cộng đồng ASOSAI và các tổ chức quốc tế khác.

Kế hoạch hành động ASOSAI nhấn mạnh vào 05 nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể:

- (1) Tăng cường năng lực cán bộ thực hiện hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế của KTNN;
- (2) Thực hiện nhiệm vụ là Chủ tịch và thành viên Ban Điều hành ASOSAI giai đoạn 2015-2024;
- (3) Tuyên truyền, phổ biến về ASOSAI và Kế hoạch hành động ASOSAI;
- (4) Tổ chức Đại hội ASOSAI 14 tại Việt Nam;
- (5) Chuẩn bị cơ sở vật chất cho các hoạt động trong khuôn khổ ASOSAI.

Để triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động ASOSAI, Vụ Hợp tác quốc tế đã chủ động tham mưu và đề xuất Tổng Kiểm toán Nhà nước thành lập Ban Chỉ đạo do Tổng Kiểm toán Nhà nước làm Trưởng Ban, các Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước là các Phó ban, các đơn vị nòng cốt trong ngành là thành viên và giúp việc là Tổ Thư ký.

Ngoài ra, KTNN đã làm việc với Ban Thư ký, Chủ tịch ASOSAI giai đoạn 2015-2018 để thống nhất một số hoạt động nhằm hỗ trợ KTNN Việt Nam chuẩn bị tổ chức Đại hội thông qua việc trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và thông lệ tốt về tổ chức Đại hội ASOSAI cũng như ưu tiên cho KTNN Việt Nam tham gia các chương trình đào tạo nguồn nhân lực, các hoạt động trong ASOSAI.

Từ chia sẻ của bà, có thể thấy rằng, đó là một khối lượng công việc lớn và đầy thách thức. Là một lãnh đạo nữ, bà đã có kế hoạch gì để vượt qua những khó khăn, thử thách ấy?

(Xem tiếp trang 12)

Thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2016: Quan trọng nhất là xiết chặt kỷ luật tài khóa

 **TS. VŨ ĐÌNH ÁNH - Bộ Tài chính**

Năm 2016 là năm khởi đầu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Vì vậy, thực hiện tốt nhiệm vụ ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2016 đóng vai trò rất quan trọng, góp phần đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế 6,7%, đồng thời ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát dưới 5% theo Nghị quyết của Quốc hội, từ đó tạo tiền đề cho việc thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế - tài chính trong những năm tiếp theo.

Nhiệm vụ thu NSNN rất nặng nề

Trước hết, ngành Tài chính xác định hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN theo dự toán năm 2016 tiếp tục là trọng tâm nỗ lực tương tự như năm 2015 khi tổng thu NSNN năm 2016 tăng 9,38% so với thực hiện năm 2015 và tăng tới 11,35% so với dự toán năm trước. Đáng chú ý là do chênh lệch quá lớn về số liệu GDP giữa Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê nên quy mô thu NSNN tương đối cao và vượt tốc độ tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, thực hiện thu NSNN năm 2015 lên đến 22,1% GDP thay vì chỉ 20,7% GDP như số liệu của Bộ Tài chính. Cũng vì vậy, gánh nặng dự toán thu NSNN hơn 1 triệu tỷ đồng năm 2016 không phải tương đương 19,8% GDP như công bố của Bộ Tài chính mà lên đến 21,6% GDP với tốc độ GDP kế

hoạch tăng 6,7% và CPI tăng 5%. Việc điều chỉnh quy mô thu NSNN cho phù hợp với thực tế tăng trưởng kinh tế và lạm phát là cần thiết vì không chỉ giảm bớt gánh nặng thu nộp NSNN cho nền kinh tế, thể hiện rõ vai trò của chính sách tài khóa trong hỗ trợ sản xuất kinh doanh, mà còn giảm nhẹ áp lực thu NSNN sẽ rất căng thẳng cho ngành Tài chính trong năm 2016.

Tương tự như năm 2015, thu từ dầu thô được quan tâm nhiều nhất do dự báo xu thế giá dầu thô quốc tế tiếp tục giảm trong cả năm 2016 và có thể xuống dưới 20 USD/thùng trong khi giá dầu thô tính trong dự toán NSNN năm 2016 vẫn là 60 USD/thùng. Bài học giá dầu thô bình quân thực tế chỉ còn khoảng một nửa so với giá dự toán tới 100 USD/thùng năm 2015 hoàn toàn có thể lặp lại trong năm 2016 này. Vì vậy, mặc dù thu từ dầu thô dự kiến

chỉ 54.500 tỷ đồng - giảm 6.500 tỷ đồng so với thực hiện năm 2015 và giảm tới 45.583 tỷ đồng so với thực hiện năm 2014 song vẫn không thật sự vững chắc. Bởi vậy, cơ cấu lại nguồn thu NSNN nhằm bù đắp sự sụt giảm nghiêm trọng khoản thu từ dầu thô là rất cần thiết và cấp bách. Tỷ trọng thu từ dầu thô trong tổng thu NSNN đã giảm từ 10,2% trong dự toán NSNN năm 2015 xuống 6,6% trong thực hiện thu NSNN năm 2015 và vốn vện còn 5,4% trong dự toán NSNN năm 2016. Bên cạnh đó, cơ cấu chính khoản thu từ dầu thô cũng có sự chuyển dịch khi tỷ trọng thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo dự toán năm 2016 giảm xuống còn 70,6% - thấp hơn so với mức 71,4% của dự toán năm 2015 cũng như mức 72,1% đã thực hiện năm 2015, còn tỷ trọng thu thuế tài nguyên lại tăng tương ứng - chứng tỏ hiệu quả sản



xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành dầu bị tác động mạnh bởi giá dầu thô sụt giảm.

Mặc dù dự tính tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2016 vẫn tăng 10% so với năm trước và tổng kim ngạch nhập khẩu còn tăng nhanh hơn nữa nên nhập siêu sẽ khoảng 5% kim ngạch xuất khẩu, song dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu lại chỉ là 172.000 tỷ đồng - giảm 3.000 tỷ đồng so với thực hiện và dự toán thu năm 2015. Như vậy, tỷ trọng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu trong tổng thu NSNN đã giảm từ 19,2% năm 2015 xuống gần 17% trong dự toán 2016. Xu thế giảm vai trò của nguồn thu NSNN từ xuất nhập khẩu là không thể đảo ngược do lộ trình thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã và sẽ ký kết. Thêm vào đó, sự chuyển dịch cơ cấu trong chính khoản thu từ hoạt động xuất nhập khẩu thực hiện năm 2015 cũng được phản ánh trong dự toán thu NSNN năm 2016

khí trái với dự toán 2015, thu từ thuế giá trị gia tăng (GTGT) hàng nhập khẩu (tính cân đối) lại chỉ được 80.500 tỷ đồng, thấp hơn dự toán tới 11.100 tỷ đồng còn thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu lại được 94.500 tỷ đồng, vượt dự toán đúng 11.500 tỷ đồng. Theo dự toán năm 2016, thu thuế GTGT hàng nhập khẩu cao hơn 500 tỷ đồng và thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu lại thấp hơn 3.500 tỷ đồng so với thực hiện năm 2015. Rõ ràng, việc điều chỉnh tăng thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường nhằm giảm tốc độ thu hẹp nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu không phải dễ dàng.

Do thu từ dầu thô và hoạt động xuất nhập khẩu chỉ còn chiếm hơn 22,3% tổng thu NSNN trong dự toán năm 2016 thay vì chiếm 29,4% dự toán thu hay chiếm 25,4% thực hiện thu NSNN năm 2015 nên trách

nhiệm thu NSNN năm 2016 sẽ dồn gánh nặng lên vai hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nhiều hơn nữa. Theo đó, thu thuế và phí dự tính tăng 11,1% so với thực hiện của năm 2015, đặc biệt, so với thực hiện năm 2015, thu NSNN từ khu vực DNNN năm 2016 dự kiến tăng tới 20,55% và thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng tăng 15,27% trong khi tỷ lệ tương ứng của khu vực doanh nghiệp FDI lại chỉ có 5,3% và tăng 12,16% nếu loại trừ dầu thô. Theo đó, tỷ trọng đóng góp vào tổng thu NSNN của khu vực DNNN đã tăng mạnh từ 22,9% trong thực hiện năm 2015 lên 25,3% trong dự toán năm 2016 còn tỷ trọng của khu vực có vốn FDI nếu loại trừ dầu thô chỉ tăng nhẹ từ 15,3% lên 15,7%, tỷ trọng của khu vực ngoài quốc doanh tăng tương ứng từ 13,4% lên 14,1% trong khi tỷ trọng của khu vực khác còn lại giảm từ 41,8% xuống còn xấp xỉ 40%. Dự toán thu tăng mạnh từ khu vực DNNN so với thực hiện năm 2015 căn cứ vào tăng thu thuế TNDN chỉ 6,9% và thuế GTGT 11,4%, còn thuế tiêu thụ đặc biệt 9,9% nhưng thu thuế tài nguyên tăng tới 36,6% và thu khác còn tăng tới 42,4% với khoảng 92.000 tỷ đồng, chiếm gần 36% tổng thu dự toán từ khu vực DNNN - cao hơn so với con số tương ứng 30,4% thực hiện năm 2015. Khu vực DNNN nhất định sẽ gặp không ít khó khăn do trách nhiệm thu nộp NSNN tăng trong khi tiến trình đổi mới sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực này vẫn còn không ít hạn chế.

So với thực hiện thu NSNN năm 2015, hàng loạt khoản theo dự toán thu NSNN năm 2016 tăng cao, điển hình là thuế bảo vệ môi trường tăng 45,7%; thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước và lệ phí trước bạ đều tăng 13,5% chưa kể các khoản thu khác ngoài thuế tăng tới gần 35% đã kéo theo tổng dự toán thu từ phí, lệ phí và ngoài thuế cũng tăng tới 26%.

Rõ ràng, gánh nặng thu NSNN quá lớn năm 2016 rất cần được cân đối với chủ trương nuôi dưỡng nguồn thu và hỗ trợ các doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế còn không ít khó khăn cùng với cạnh tranh ngày càng khốc liệt trong điều kiện hội nhập. Bên cạnh đó, nhiệm vụ tăng thu thuế GTGT hàng sản xuất trong nước tới 15,91% và tăng thu thuế thu nhập cá nhân tới 14,31% so với thực hiện năm 2015 cũng đòi hỏi cơ quan quản lý thu phải tăng cường cải cách thủ tục hành chính, xiết chặt kỷ luật thu và chống thất thu NSNN.

Cơ cấu lại chi NSNN và giảm bội chi

Do chênh lệch về quy mô GDP theo giá hiện hành giữa Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê như đã nêu, nên quy mô chi NSNN theo dự toán năm 2016 không phải tương đương 24,8% GDP như công bố của Bộ Tài chính mà thực ra lên đến 27,1% GDP - thấp hơn không nhiều so với quy mô chi hơn 27,6% thực hiện năm 2015. Theo đó, dự toán thâm hụt NSNN năm 2016 tương đương như năm 2015 là trên 5,5% GDP nếu tính cả trả nợ gốc chứ không phải là 4,95%

như dự toán trình Quốc hội phê duyệt. Do đó, dự toán chi NSNN năm 2016 cần được điều chỉnh giảm cho phù hợp với thực tế tăng trưởng kinh tế và mức độ huy động vào NSNN, đồng thời sử dụng nguồn tăng thu NSNN để giảm mức bội chi NSNN thay vì lại sử dụng để tăng chi NSNN như các năm trước đây.

Nỗ lực cơ cấu lại chi NSNN được thể hiện rõ trong dự toán NSNN năm 2016 với tổng chi NSNN (không bao gồm chi trả nợ gốc) năm 2016 theo dự toán tăng tới 11,23% so với thực hiện năm 2015, trong đó, chi đầu tư phát triển dự kiến tăng tới 25,46% còn chi thường xuyên chỉ tăng 6,46%. Nhờ vậy, tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN (không bao gồm chi trả nợ gốc) đã tăng từ 18,6% thực hiện năm 2015 lên xấp xỉ 21% trong dự toán năm 2016, đặc biệt, quy mô chi đầu tư phát triển dự tính năm 2016 cao hơn quy mô thâm hụt NSNN 950 tỷ đồng sau khi quy mô thâm hụt NSNN cao hơn cả chi đầu tư phát triển tới 22.790 tỷ đồng trong thực hiện năm 2015 và 15.960 tỷ đồng trong thực hiện năm 2014. Nếu thực hiện được nhiệm vụ chi NSNN như dự toán thì cơ cấu chi NSNN sẽ có thể bắt đầu chuyển dịch tích cực hơn theo hướng tăng tỷ trọng cho chi đầu tư phát triển và hạn chế dần tốc độ tăng chi thường xuyên gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính và tiết kiệm chi.

Đặc biệt, do chi trả nợ gốc dự kiến giảm gần 13% so với thực hiện năm 2015 nên quy mô thâm hụt NSNN (bao gồm cả trả

nợ gốc) dự kiến chỉ tăng thêm 28 ngàn tỷ đồng. Ngược lại, chi trả nợ lãi lại tăng thêm 16,65% và lên mức 97.300 tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng chi thường xuyên - cao hơn gần 1% so với con số tương ứng năm 2015. Chi trả nợ tiếp tục trở thành gánh nặng cho chi NSNN và có xu hướng chèn ép các khoản chi khác nếu không có chiến lược cơ cấu lại và quản lý nợ công chặt chẽ hơn trong bối cảnh quy mô nợ công tăng liên tục lên tới 61,3% GDP vào cuối năm 2015 và dự kiến lên đến 63,2% GDP vào cuối năm 2016.

* * *

Nhiệm vụ giữ bội chi NSNN năm 2016 không quá 4,95% GDP theo chuẩn Việt Nam và 3,85% theo chuẩn quốc tế không hề dễ dàng khi chẳng những phần vượt thu NSNN so với dự toán vẫn không được dùng để giảm thâm hụt NSNN mà chi vượt dự toán quá nhiều còn làm cho bội chi NSNN vượt dự toán liên tiếp trong 4 năm gần đây. Rõ ràng, xiết chặt kỷ luật tài khóa, đặc biệt là kỷ luật chi NSNN là vấn đề cấp thiết và quan trọng nhất đối với Việt Nam hiện nay nhằm giảm áp lực cân đối NSNN và giảm nhẹ gánh nặng nợ nần cho tương lai. Bên cạnh đó, dự toán thu chi NSNN năm 2016, cả quy mô và cơ cấu cần được tính toán và điều chỉnh cho phù hợp hơn với tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng như dự báo phát triển kinh tế - xã hội và định hướng chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt hơn trên cả thị trường trong nước và quốc tế. ■

Quyền sở hữu trí tuệ - vấn đề nan giải của DN Việt trong thời hội nhập

 **THÙY LÊ**

Từ lâu nay, quyền sở hữu trí tuệ luôn là một vấn đề nan giải với Việt Nam, đặc biệt là với các doanh nghiệp. Theo đánh giá của các chuyên gia, hầu hết các quy định về sở hữu trí tuệ trong pháp luật của Việt Nam đã tương thích với cam kết trong các hiệp định thương mại tự do. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là phải tập trung vào công tác thực thi làm sao cho đúng những gì đã quy định. Với những cam kết nghiêm ngặt về quyền sở hữu trí tuệ như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), các doanh nghiệp Việt Nam sẽ đối mặt với rất nhiều rủi ro, thậm chí là đứng trước nguy cơ phá sản. Vì vậy, việc nghiên cứu kỹ lưỡng những cam kết này là một bước đi quan trọng giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong sân chơi lớn.

Thách thức lớn với DN trong nước

Với các hiệp định thương mại tự do, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là vấn đề hết sức quan trọng, đặc biệt TPP còn dành hẳn một chương riêng với 83 điều để điều chỉnh các vấn đề về sáng chế, nhãn hiệu, bản quyền, bí mật thương mại, các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ và cả việc thực thi các quyền về sở hữu trí tuệ, cũng như các vấn đề khác về quyền sở hữu trí tuệ mà các thành viên đồng ý hợp tác. Theo đó, những cam kết nghiêm ngặt về sở hữu trí tuệ sẽ giúp các doanh nghiệp giảm bớt tình trạng hàng nhái, hàng giả vi phạm bản quyền chưa được xử lý triệt để trên thị trường nội địa trong thời gian qua. Tuy nhiên, điều này cũng sẽ đem đến nhiều thách thức cho doanh nghiệp Việt Nam.

Đầu tiên phải kể đến là sự bùng nổ các tranh chấp về sở hữu trí tuệ khi làn sóng đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam. Trong khi đó, hệ thống thực thi quyền sở hữu trí tuệ hiện nay của nước ta còn yếu kém, nhiều trường hợp tranh chấp giữa các doanh nghiệp về nhãn hiệu, kiểu dáng không có tòa án chuyên ngành giải quyết; các tổ chức giám định chưa đủ khả năng để giám định các vi phạm về sở hữu trí tuệ...

Điều quan trọng hơn, phần lớn doanh nghiệp

Việt Nam là siêu nhỏ, nhỏ và vừa, tiềm lực về tài chính hạn chế nên thường bỏ qua hoặc không thể đáp ứng các yêu cầu tuân thủ về sở hữu trí tuệ. Hành vi vi phạm dễ thấy nhất hiện nay tại các doanh nghiệp trong nước là sử dụng phần mềm lậu, không có bản quyền. Vì vậy, khi các hiệp định thương mại tự do có hiệu lực, sức ép phải tuân thủ các quy định về sở hữu trí tuệ sẽ vô cùng lớn cho các doanh nghiệp. Thậm chí, doanh nghiệp có thể phá sản do việc mua quyền sở hữu trí tuệ khiến chi phí tăng cao, giảm sức cạnh tranh.

Việc tuân thủ các cam kết về sở hữu trí tuệ trong các hiệp định thương mại là việc làm không thể trốn tránh, bởi hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có thể bị trả về nếu không đáp ứng được các quy định về sở hữu trí tuệ mà các hiệp định thương mại đưa ra. Ông Phan Vũ Tuấn, Chánh Văn phòng Hội Sở hữu trí tuệ TP. Hồ Chí Minh cho biết, nếu trước kia Việt Nam xuất một lô hàng may mặc qua Mỹ bị hải quan ngăn lại bởi những cáo buộc liên quan đến sử dụng lao động dưới 15 tuổi, thì bây giờ, họ sẽ ngưng lô hàng này với cáo buộc rằng, để sản xuất lô hàng này, phía doanh nghiệp Việt Nam đã sử dụng phần mềm máy tính của Microsoft không có bản quyền. “Đây chính là cách hiện đang được sử dụng để ngăn cản hàng xuất khẩu của đối thủ”, ông Tuấn nhấn mạnh.

Khoảng cách giữa quy định và thực thi

Theo kết quả rà soát của VCCI, với EVFTA, pháp luật Việt Nam hiện hành đã tương thích với đa số các cam kết về sở hữu trí tuệ trong các hiệp định thương mại ở cả 3 chế định lớn của sở hữu trí tuệ, đó là: các nguyên tắc chung về bảo hộ sở hữu trí tuệ, các tiêu chuẩn bảo hộ sở hữu trí tuệ và các yêu cầu về biện pháp thực thi tại biên giới. Kết quả rà soát cũng cho thấy, chỉ có 4 quy định nhỏ mà Việt Nam chưa tuân thủ, đó là: Quyền độc quyền công bố đến công chúng của người biểu diễn, nhà sản xuất các bản ghi âm, ghi hình; Quy trình và cách thức bảo hộ đối với 169 chỉ dẫn địa lý của EU liệt kê trong EVFTA; Cam

kết bù đắp thời hạn sáng chế được phẩm cho những chậm trễ trong cấp phép lưu hành; Nguyên tắc suy đoán về quyền của người có tên trên tác phẩm.

Về mặt quy định là như vậy nhưng theo TS. Nguyễn Thị Thu Trang, Giám đốc Trung tâm WTO và hội nhập, vấn đề đáng lo ngại hiện nay là việc thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ có nhiều bất cập, các quy định và thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam còn khoảng cách khá xa. Trong khi đó, các quy định về sở hữu trí tuệ của EVFTA không chỉ bao gồm nghĩa vụ bảo hộ, mà còn yêu cầu cao hơn, đó là bảo hộ một cách đầy đủ và hiệu quả.

Ông Phạm Vũ Khánh Toàn, Trưởng Văn phòng Luật sư Phạm và Liên danh lưu ý, EU đòi hỏi cao hơn cả WTO về tiêu chuẩn bảo hộ cũng như các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là liên quan tới các sản phẩm nhạy cảm như dược phẩm, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Hiện nay, pháp luật Việt Nam quy định việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ về chỉ dẫn địa lý bằng các biện pháp dân sự, hình sự, và biện pháp kiểm soát tại biên giới. Tuy nhiên, trên thực tế, việc thực thi bảo hộ chỉ dẫn địa lý nói riêng và quản lý việc sử dụng, ghi nhãn nguồn gốc xuất xứ nói chung chưa hiệu quả, hầu như chỉ có biện pháp hành chính là được áp dụng chủ yếu. Trong khi đó, hiệu quả của biện pháp hành chính cũng tương đối hạn chế do có nhiều lực lượng tham gia (thanh tra chuyên ngành, quản lý thị trường và công an kinh tế) nhưng không có cơ quan nào đứng ra làm đầu mối và chưa có sự phối hợp giữa các cơ quan với nhau.

Một vấn đề khác là pháp luật Việt Nam đã bảo hộ dữ liệu thử nghiệm và dữ liệu khác được người nộp đơn xuất trình khi đăng ký lưu hành được phẩm hoặc nông hoá phẩm theo hướng phù hợp với EVFTA về thời hạn bảo hộ độc quyền dữ liệu, phương thức bảo vệ (chống lại việc sử dụng vì mục đích thương mại)... Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam lại chưa đáp ứng được đủ các yêu cầu của EVFTA. Cụ thể, luật chỉ quy định bảo mật dữ liệu thử nghiệm trong khi EVFTA bảo hộ cả dữ liệu thử nghiệm và dữ liệu khác. Luật Việt Nam cũng chỉ bảo hộ trong trường hợp đó là bí mật kinh doanh và người nộp đơn có yêu cầu. Trong khi theo EVFTA, việc bảo mật này là đương nhiên, dữ liệu được bảo mật mà không nhất thiết phải là bí mật kinh doanh, cũng không cần có yêu cầu của người nộp đơn mà chỉ cần là dữ liệu, thông tin chưa công bố...

Nhà nước và doanh nghiệp cần chủ động hơn

Trước vai trò quan trọng của sở hữu trí tuệ, bà Nguyễn Thị Thu Trang cho biết, trong TPP có nhiều nước xuất khẩu sở hữu trí tuệ là chủ yếu, vì vậy họ luôn muốn nâng cao bảo vệ quyền lợi của các nước sở hữu trí tuệ. Trong khi đó, là một nước chủ yếu nhập khẩu sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp Việt Nam phải hết sức lưu ý các quy định mới về vấn đề này. Bà Trang nhấn mạnh, một khi đã ký các cam kết, hành vi vi phạm sẽ bị xử lý nghiêm khắc với các hình phạt nặng hơn. Dù chỉ là hành vi vi phạm mang tính cá nhân, không nhằm mục đích thương mại, nhưng nếu gây thiệt hại cho chủ sở hữu vẫn sẽ bị xử lý hình sự.

Ngoài ra, nhận thấy hệ thống thực thi quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam còn nhiều bất cập, PGS, TS. Đoàn Năng, nguyên Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Khoa học và Công nghệ nhấn mạnh, bên cạnh việc sửa đổi, bổ sung kịp thời pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chúng ta cần sớm có các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả công tác thực thi pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ, tránh tình trạng hệ thống thực thi quyền sở hữu trí tuệ quá yếu kém như thời gian vừa qua.

Đại diện cho cơ quan nghiên cứu, bà Trang khuyến nghị các cơ quan có thẩm quyền tập trung vào công tác thực thi trên thực tiễn để đảm bảo thi hành hiệu quả các nghĩa vụ mà pháp luật Việt Nam đã tương thích. Đối với trường hợp pháp luật Việt Nam chưa tuân thủ hoặc không tương thích, cần điều chỉnh, sửa đổi bổ sung pháp luật chung áp dụng cho mọi chủ thể thay vì xây dựng một văn bản riêng chỉ áp dụng cho EU.

Luật sư Phạm Vũ Khánh Toàn, Trưởng Văn phòng Luật sư Phạm và Liên danh cũng cho rằng, việc xây dựng một khung pháp luật chung hay riêng về sở hữu trí tuệ cần phải được xem xét kỹ lưỡng dựa trên lợi ích của xã hội. Trong đó, cần đặc biệt lưu ý đến nguyên tắc MFN - nguyên tắc quan trọng nhất của WTO, bởi quyền này quy định rằng: nếu một quốc gia thành viên (bao gồm cả Việt Nam) dành cho một quốc gia thành viên khác một sự đãi ngộ hay miễn trừ thì sẽ phải dành cho tất cả các quốc gia thành viên còn lại sự đãi ngộ và miễn trừ đó. Chính vì vậy, không phải trong bất kỳ trường hợp nào cũng xây dựng một văn bản pháp luật riêng mà cần có một bộ khung pháp luật chung phù hợp với tất cả các nước.■

Nhận diện “bẫy” kinh doanh đa cấp

 MINH TRÍ & MINH PHONG

Kinh doanh đa cấp (KDĐC) lừa đảo không thể tồn tại và tác oai tác quái khi cơ quan quản lý có trách nhiệm cao, thông tin kịp thời, rộng rãi và xử phạt nghiêm khắc các hành vi phạm pháp của đơn vị và cá nhân người bán hàng kiểu đa cấp; nhất là khi người tham gia bớt cả tin và tránh ngộ nhận, đặc biệt khi nhận diện được một số thủ thuật lắt léo trong KDĐC sau:

Quảng cáo thổi phồng hoặc nhập nhằng các tác dụng của sản phẩm

Thông thường các sản phẩm được phân phối theo mạng KDĐC đều được truyền tai nhau qua những tài liệu sơ sài không thể kiểm chứng trách nhiệm xuất bản, bị phù phép, “thần bí hoá” hoặc “đa năng hoá” các tác dụng và tiện ích khác thường mà sản phẩm đem lại cho người tiêu dùng, theo kiểu “có 1 nói 10”, khoe vống lên các tác dụng “3 trong 1”, thậm chí rất khác nhau của sản phẩm. Ví dụ, có sản phẩm nước quả ép được khoe là vừa chống được huyết áp cao, vừa tác dụng tích cực với huyết áp thấp; hoặc có viên nhộng vừa chữa được gầy, vừa giảm được béo hụt như công năng của chiếc máy điều hòa 2 chiều nóng - lạnh vậy! Đặc biệt, phụ trách các lớp học hoặc hội thảo về KDĐC luôn căn dặn các phân phối viên trong mạng KDĐC rằng không được nói thực phẩm này là thuốc chữa bệnh (để bảo đảm an toàn về pháp lý khi cơ quan quản lý nhà nước thăm hỏi về giấy phép nhập khẩu hoặc bằng cấp chuyên môn cần thiết theo yêu cầu của Bộ Y tế), song lại khuyến khích lưu hành



các văn bản nội dung và “mớm lời” cho họ quảng cáo về tác dụng thần kỳ, chữa bách bệnh của nó như một loại thuốc với tính năng thần kỳ và vượt trội hơn mọi thuốc y tế chính hiệu khác. Cần nói thêm là các lớp học hoặc hội thảo này thường được tổ chức theo mô hình khá giống nhau: Được tổ chức rùm beng, nhưng khuất, để “người ngoài” không thể dòm ngó. Một vài thuyết trình viên chuyên nghiệp, tự nhận hoặc được quảng bá là có bằng cấp (theo lời tự giới thiệu) và đều thành đạt, trở nên giàu có nhờ lộc

từ KDĐC. Thậm chí, có cả một ê kíp với kịch bản đơn giản có những người - “chim môi” tham gia, dùng cách thức vô tình hay cố ý gieo rắc lòng tin vào sự tốt bụng, cởi mở với người nghe chia sẻ của họ về các tác dụng thần kỳ của sản phẩm mà họ đã cảm nhận được trong quá trình sử dụng sản phẩm (như kiểu thư cảm ơn của các bệnh nhân mà các hiệu thuốc gia truyền vẫn trưng ra với khách hàng vậy). Khi nghe chia sẻ và dự các lớp học kiểu nhồi sọ và ít nhiều có không khí lên đồng như bị thôi miên này, người dự sẽ dễ

khóc cười và lòng tin của học viên được tăng lên rất nhiều về những thần dược và những sản phẩm kỳ diệu được giới thiệu, nhất là khi họ được kích thích bởi viễn cảnh “lãi mẹ đẻ lãi con” nhanh chóng từ mạng đa cấp mà họ sẽ có được với sự giúp đỡ của cộng sự trong “gia đình đa cấp”...

Tuy nhiên, những ai có kiến thức và đủ tỉnh táo đều có thể thấy mâu thuẫn và sự bất hợp lý trong các bài thuyết trình về sản phẩm KDĐC. Đơn giản ở chỗ, nếu sản phẩm tốt như vậy sao họ không quảng cáo rộng rãi, công khai cho người tiêu dùng mua hoặc biết qua mạng xã hội miễn phí, mà phải quảng cáo kiểu thậm thụt, ri tai như vậy.

Lợi ích của người tiêu dùng thuần túy các sản phẩm được phân phối qua mạng KDĐC sẽ khó được bảo đảm, do trước hết các tiện ích của sản phẩm hoặc chưa rõ ràng hoặc đã bị phóng đại và thiếu các hướng dẫn sử dụng cụ thể, chủ yếu do các “đại lý” và phân phối thiếu chuyên môn, thừa nhiệt tình truyền đạt theo nhận thức và mục đích riêng của mình. Hơn nữa, các sản phẩm đều không được bảo hành do không có quy định và cơ sở bảo hành của các nhà tổ chức KDĐC. Nếu có hậu quả xảy ra cho người tiêu dùng từ sử dụng sản phẩm mua qua KDĐC thì người tiêu dùng chẳng biết kêu ai, còn các nhà tổ chức, kinh doanh đa cấp thì vô can hoặc dễ dàng trút trách nhiệm lên đầu các đại lý vì họ đã chuẩn bị sẵn cho mình nhiều “bằng chứng ngoại phạm”.

Ép buộc người tham gia KDĐC phải trở thành người tiêu thụ bất đắc dĩ các sản phẩm

không thể trả lại, với giá mua quá cao, vượt giá bán

Nguyên tắc bất di bất dịch của bất kỳ mạng KDĐC nào và đối với bất kỳ sản phẩm nào được phân phối qua mạng này là buộc người tham gia phải tự mình trở thành người tiêu thụ sản phẩm dù muốn hay không, dù muốn giảm béo hay giảm gầy, dù có bệnh hay không có bệnh, dù nhà đã có hàng chục sản phẩm tương tự vượt quá mức nhu cầu tiêu thụ, bất chấp các quy định về KDĐC hiện hành nghiêm cấm doanh nghiệp bán hàng đa cấp không được yêu cầu người muốn tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp phải đặt cọc tiền, hoặc phải mua một số lượng hàng hóa ban đầu với giá trên trời, thậm chí cao gấp vài lần giá của chính sản phẩm đó hoặc sản phẩm tương đương, nên không thể bán lại trên thị trường. Một khi người tham gia đã “trót đại” mất tiền mua hàng, thì họ đành chấp nhận “đâm lao phải theo lao”, tìm mọi cách bán lại hàng này trước hết cho người quen và thiếu thông tin để thu hồi vốn, nếu không muốn trực tiếp tiêu dùng những sản phẩm này.

Lợi nhuận cao và ảo, chủ yếu gắn với hưởng tỷ lệ hoa hồng từ kết quả thu hút thành viên mới và thi hành “luật im lặng”

Để an ủi và kích thích động lực kinh doanh của các phân phối viên, các nhà tổ chức KDĐC thường trích lại hoa hồng cho người tham gia rất cao, vượt 40 % theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hơn nữa, về hình thức cách thức ăn chia còn được thiết kế theo kiểu “phản ứng dây chuyền”, hình tháp để tăng độ hấp dẫn cho nhà phân

phối cấp 1. Việc bán sản phẩm giá cao khiến người mua, dù được thưởng hậu đãi nữa, vẫn chỉ là tự “ăn thịt chính mình”, do phần thưởng chính là phần “đất đỏ vượt trội” mà họ đã mua theo “giá gốc” đó, hoặc chỉ “ăn bánh vế”.

Trên thực tế, một loạt quy định rắc rối và “ngghiêm ngặt” về thống kê sản phẩm tiêu thụ qua các cấp, nhất là yêu cầu về tiêu thụ sản phẩm tối thiểu, liên tục trong thời hạn quy định của các cấp đại lý. Nếu vi phạm các yêu cầu “khoán mua” sản phẩm này, thì mạng sẽ vỡ. Tất cả hệ thống các cấp được gây dựng sẽ quay trở lại số 0. Các quyền lợi của đại lý các cấp bị bãi bỏ và các đại lý phải tiếp tục bỏ tiền để làm lại từ đầu. Việc bán được sản phẩm cho người tiêu dùng thực sự khác là rất khó, nên chủ yếu là các đại lý bán lại (thậm chí không cần lưu chuyển hàng) cho các đại lý khác (cấp 2, cấp 3) hoặc tự bỏ tiền để mua tiếp sản phẩm, nhằm duy trì vị thế đại lý “cấp 1” và hệ thống mạng của mình.

Thực tế cho thấy, do thoát ly sản xuất và bán hàng thực sự, nên lãi kinh doanh đúng nghĩa là không có. Lợi nhuận kinh doanh mạng của cả mạng và của từng người phân phối chỉ là tổng số các khoản “học phí” mà những người đã, đang và sẽ tham gia kinh doanh mạng phải trả và chuyển hoá nội bộ từ túi người này sang túi người kia mà thôi. Nói cách khác, lợi nhuận của các phân phối viên và đại lý tham gia kinh doanh mạng là không chắc chắn, sớm muộn hệ thống KDĐC sẽ đổ vỡ và thiệt hại nặng nề nhất sẽ đến với người tham gia muộn, mãi “ăn bánh vế” và chưa kịp “hoàn vốn”.

Hơn nữa, kinh doanh đa cấp và hưởng lợi đa cấp, nên thông tin cũng bị phân đa cấp tiếp cận nghiêm ngặt. Hầu hết các công ty KDĐC đều thực hiện nguyên tắc phổ biến thông tin hạn chế cho từng cấp đại lý; càng tham gia sâu vào mạng và có lợi ích liên kết chặt chẽ cao hơn, đại lý càng biết nhiều hơn các thông tin bí mật nhạy cảm và được học thêm các “bí kíp” nhà nghề vốn ít được ngửa bài trong những hội thảo hoặc tự mình phải rút ra từ thực tiễn của mình. Những người mới tham gia thường chỉ được dự hội thảo mở rộng, nghe những tầm gương thành công với những khoản thu nhập thật “sốc”, lời cam đoan có cánh và viễn cảnh

giàu nhanh đầy màu hồng...

Bên cạnh đó, nhiều người tham gia còn chịu thêm sức ép bởi “luật im lặng” nội bộ tự nguyện để tự bảo vệ lợi ích của chính mình, hoặc im lặng kiểu “ngậm miệng ăn tiền” của người có trách nhiệm do được mua và “bôi trơn” hoặc co mình trước sức ép đe dọa dùng biện pháp thô bạo khi đối diện với nguy cơ bị bóc mẽ hoặc làm lộ thông tin sản phẩm và “bí mật kinh doanh” của công ty KDĐC...

KDĐC là một loại hình kinh doanh phân phối hàng hoá thương mại đặc thù du nhập vào nước ta và được hợp pháp hoá bằng Nghị định số 110/2005/NĐ-CP ngày 24/8/2005 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp;

đồng thời, được điều chỉnh bằng Luật Cạnh tranh và một số văn bản pháp lý liên quan khác. KDĐC không xấu khi tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ các luật định. Ngoài một số lợi ích trong tổ chức kinh doanh so với các hình thức kinh doanh thương mại truyền thống, như: không cần chi phí lớn cho đầu tư cửa hàng, quảng cáo, kho bãi và quản lý..., trên thực tế, KDĐC thường “lợi bất, cập hại”, cần được kiểm soát đặc biệt; nhất là cần nhận diện và chủ động kiểm soát, phòng tránh các bẫy và “góc tối” nguy hiểm, dễ bị lợi dụng gây cơn sốt phong trào bột phát, với nhiều tác động và hệ lụy xã hội nặng nề cả về quy mô và đối tượng bị hại...■

Đăng cai Đại hội ASOSAI lần thứ 14...

(Tiếp theo trang 4)

Với đội ngũ công chức hiện nay của Vụ Hợp tác quốc tế mà khối lượng công việc lớn như vậy, thì những khó khăn phải đối mặt là không thể tránh khỏi. Song, với tư cách là lãnh đạo Vụ, tôi luôn tâm niệm rằng: Trước hết, cần phải bám sát quan điểm chỉ đạo của Ban cán sự, Đảng ủy và lãnh đạo Kiểm toán Nhà nước; tổ chức triển khai Kế hoạch hành động thực hiện công tác chuẩn bị cho Đại hội ASOSAI 14 theo lộ trình với tiến độ, chất lượng và hiệu quả cao; chủ động đề xuất việc xây dựng và định hình đội ngũ chuyên viên thực sự chuyên sâu, chuyên nghiệp và có đủ năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ; từng bước xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, cần động viên, khuyến khích đội ngũ công chức nhiệt huyết, tận tâm, trách nhiệm với công việc được giao. Cuối cùng, điều không thể thiếu đó là sự thương yêu, chia sẻ và đoàn kết, đồng lòng vì mục tiêu chung của đơn vị.

Theo cá nhân bà, điều gì sẽ tạo nên thành công của một lãnh đạo nữ?

Tôi cho rằng, thành công của một lãnh đạo nữ được đánh giá khắt khe hơn so với nam giới bởi nó

xoay quanh hai bình diện là sự nghiệp và gia đình.

Về sự nghiệp, lãnh đạo nữ cần tích cực học hỏi, cần có sự tự tin và can đảm trong suốt quá trình ra quyết định thực hiện nhiệm vụ; biết cách lắng nghe, nghe nhiều bằng sự đồng cảm và luôn biết đặt câu hỏi với cấp dưới và đồng nghiệp; cần gây dựng niềm tin và sự tôn trọng từ những thành viên, nhất là các đồng nghiệp nam trong tập thể bằng chính sự quyết đoán nhưng không kém phần mềm mại.

Về gia đình, lãnh đạo nữ cần thực hiện đúng, đủ trách nhiệm với tư cách là người truyền hơi ấm đến cho các thành viên trong gia đình, đặc biệt là văn hóa ứng xử; cần dành quỹ thời gian thích hợp để chăm sóc chính mình...

Sự nghiệp và gia đình đều quan trọng và dù làm việc gì, ở vị trí nào, dù là công việc xã hội hay gia đình thì điều giúp tôi thành công, đó chính là sự đam mê và quyết tâm theo đuổi đam mê.

Chân thành cảm ơn những chia sẻ của bà. Chúc bà gặt hái được nhiều thành công hơn nữa trên con đường đã chọn!■

XUÂN HỒNG (thực hiện)

KIỂM TOÁN KHAI KHOÁNG

LTS: Cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp thăm dò và khai thác tài nguyên khoáng sản (công nghiệp khai khoáng), kiểm toán đối với lĩnh vực này cũng ngày càng phát triển nhanh chóng. Tháng 10/2012, kết quả cuộc khảo sát của Tổ chức quốc tế Các cơ quan kiểm toán tối cao (INTOSAI) tại các cơ quan kiểm toán tối cao (SAIs) thành viên về quản trị ngành công nghiệp khai khoáng đã chỉ ra sự cần thiết phải nâng cao chất lượng và hiệu quả kiểm toán trong lĩnh vực này. Bởi vậy, tháng 10/2013, Đại hội INTOSAI lần thứ 21 tại Bắc Kinh, Trung Quốc đã quyết định thành lập Nhóm công tác về kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng của INTOSAI (viết tắt là WGEI), do Tổng Kiểm toán Nhà nước Uganda làm Chủ tịch. Kiểm toán Nhà nước Việt Nam là thành viên chính thức của WGEI ngay sau khi tổ chức này được thành lập.

Đây là một diễn đàn chung để các SAls trong cộng đồng INTOSAI chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và sự hiểu biết về lĩnh vực kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng nhằm hỗ trợ việc quản trị tốt và phát triển bền vững trong khuôn khổ Chương trình nghị sự phát triển sau năm 2015 của Liên Hợp Quốc.

Để bạn đọc có thể hiểu thêm một lĩnh vực kiểm toán mới, trong số này, Đặc san Kiểm toán xin trân trọng giới thiệu chùm bài viết chuyên sâu về kiểm toán khai khoáng - một vấn đề kiểm toán còn rất mới mẻ ở Việt Nam.

Nhóm kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng của INTOSAI và sự tham gia tích cực của Kiểm toán Nhà nước Việt Nam

 **LÊ THỊ HOÀI THU** - Kiểm toán Nhà nước

Nhóm công tác về kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng của INTOSAI (WGEI)

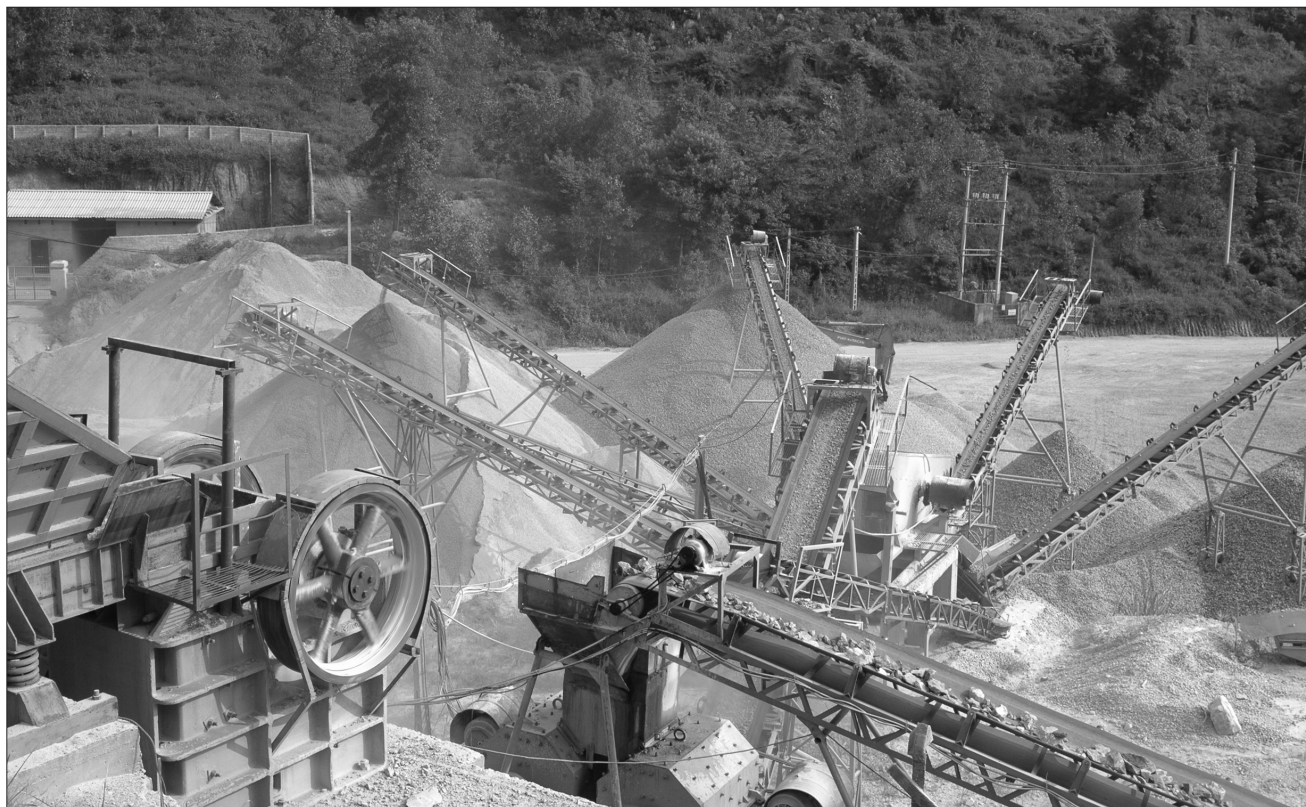
Nhóm công tác về kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng của INTOSAI (WGEI) được thành lập tại Đại hội INTO-SAI lần thứ 21 vào tháng 10/2013 tại Bắc Kinh, Trung Quốc, do KTNN U-gan-da làm Chủ tịch. Đây là một diễn đàn chung để các cơ quan Kiểm toán tối cao (SAI) trong cộng đồng INTOSAI chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và sự hiểu biết về lĩnh vực kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng nhằm hỗ trợ việc quản trị tốt và phát triển bền vững trong khuôn khổ Chương trình nghị sự phát triển sau năm 2015 của Liên Hợp Quốc. Phạm vi hoạt động của Nhóm bao gồm ngành công nghiệp dầu mỏ, ngành công nghiệp khí đốt và ngành công nghiệp khai thác các khoáng sản rắn.

Kể từ khi thành lập đến nay, Nhóm công tác WGEI đã đạt được những thành tựu đáng kể. Hiện Nhóm có 34 thành viên chính thức và 3 quan sát viên. Hội nghị thường niên lần thứ nhất của Nhóm được tổ chức tại Kampala, U-gan-da từ ngày 25-27/8/2014 với chủ đề “Tăng cường sự đóng góp của cơ quan

kiểm toán tối cao trong việc quản lý các ngành công nghiệp khai khoáng”. Hội nghị đã phê chuẩn một số văn kiện quan trọng của Nhóm như Điều khoản tham chiếu (TOR) quy định mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ hoạt động và Kế hoạch hoạt động của Nhóm giai đoạn 2014-2016; đồng thời, thống nhất việc thành lập Ban Thư ký do SAI U-gan-da đảm nhiệm nhằm hỗ trợ Chủ tịch thực hiện vai trò và các nhiệm vụ, Ban Điều hành thực hiện nhiệm vụ của Nhóm gồm có các SAI U-gan-da, Bra-xin, Nam Phi, I-rắc và Na Uy. Ban Điều hành đã tổ chức cuộc họp trực tuyến vào tháng 5/2015 nhằm phê chuẩn các tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch và cuộc họp lần thứ hai của Nhóm vào tháng 9/2015 tại Ox-lô, Na Uy để thảo luận về các nhiệm vụ ưu tiên đối với Nhóm công tác WGEI trong năm tới. Theo đó, Nhóm sẽ tập trung vào các nhiệm vụ trọng yếu được vạch ra trong Kế hoạch hoạt động 2014-2016, bao gồm: (i) Nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và gia tăng giá trị trong lĩnh vực công nghiệp khai khoáng; (ii) Thực hiện nghiên cứu và xây dựng các hướng dẫn về kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng; (iii) Tăng cường năng

lực của SAI trong việc thực hiện các cuộc kiểm toán ngành công nghiệp khai khoáng để từ đó góp phần thay đổi tích cực đời sống của người dân; (iv) Nâng cao nhận thức về vai trò của SAI đối với các ngành công nghiệp khai khoáng; và (v) Thu hút sự tham gia tích cực của các bên liên quan đối với ngành công nghiệp khai khoáng thông qua các hoạt động chia sẻ thông tin, kiến thức và các thông lệ tốt, v.v.. Hội nghị lần thứ nhất tại Kampala cũng thống nhất việc Chủ tịch Nhóm công tác WGEI trong tương lai gần sẽ triệu tập cuộc họp Ban Điều hành để quyết định TOR cho Ban Điều hành, sau đó cung cấp tài liệu hướng dẫn việc thành lập Nhóm hành động vì các ngành công nghiệp khai khoáng, cũng như việc bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm Điều phối viên của Nhóm này.

Căn cứ mục tiêu của Nhóm công tác WGEI, từ sau Hội nghị lần thứ nhất, các hoạt động và sự kiện của Nhóm đều tập trung chủ yếu vào việc tăng cường sự hiểu biết sâu rộng về các ngành công nghiệp khai khoáng; thúc đẩy vai trò của các SAI đối với ngành công nghiệp khai khoáng và chia sẻ các báo cáo kiểm toán liên quan đến ngành công nghiệp khai khoáng do các SAI xây dựng.



Nhằm đánh giá hoạt động của Nhóm từ ngày thành lập và sau khi hoàn thiện cơ cấu tổ chức, Hội nghị thường niên lần thứ hai của Nhóm công tác WGEI được tổ chức tại thành phố Ox-lô, Na Uy từ ngày 21-23/9/2015 đã thu hút sự tham gia của các đại diện từ 23/34 quốc gia thành viên. Hội nghị tập trung xác định các ưu tiên hoạt động trong năm 2015-2016. Các bài tham luận tại Hội nghị chủ yếu tập trung vào việc giới thiệu các phương pháp, kỹ thuật và kinh nghiệm kiểm toán khai khoáng của các SAI, qua đó phân tích, làm rõ các rủi ro kiểm toán chung mà các SAI đã, đang phải đối mặt. Hội nghị cũng thảo luận các vấn đề mang tính kỹ thuật như dòng tài chính bất hợp pháp, rủi ro của ngành công nghiệp khai khoáng và kiểm toán hợp tác đa quốc gia.

Nhìn lại những thành tựu mà

Nhóm đã đạt được từ khi thành lập đến 2015, có thể nói, mặc dù kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng là một lĩnh vực mới mẻ, còn nhiều thử thách, song Nhóm đã tạo sức lan tỏa rộng lớn, kết nối cộng đồng SAI và khẳng định giá trị đối với sự phát triển của ngành công nghiệp khai khoáng trong nền kinh tế mỗi quốc gia. Các thành viên trong Nhóm đã có nhiều hoạt động tích cực, bám sát mục tiêu của Nhóm trong việc tăng cường chia sẻ kiến thức chuyên môn, và thúc đẩy vai trò của SAI đối với ngành công nghiệp khai khoáng. Điều này được minh chứng bằng các hoạt động thiết thực như: SAI Nam Phi và U-gan-đa đã đăng tải lên trang thông tin điện tử của WGEI nhiều nghiên cứu/báo cáo của họ về kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng; AFROSAI xây dựng bộ công cụ nhằm đánh

giá rủi ro của ngành công nghiệp khai khoáng, đồng thời xây dựng hướng dẫn của SAI về việc đánh giá rủi ro và lựa chọn các chủ đề kiểm toán ngành công nghiệp khai khoáng; SAI Hà Lan triển khai sáng kiến xây dựng bản đồ các bên liên quan trong chuỗi giá trị khí đốt. SAI Na Uy đang triển khai xây dựng tài liệu đào tạo cơ bản về chuyển giá và kiểm toán hoạt động chuyển giá; SAI Dăm-bi-a tổ chức hội thảo về kiểm toán ngành công nghiệp khai khoáng vào tháng 3/2015, tập trung vào ngành khai thác mỏ, nhằm phổ biến và nâng cao sự hiểu biết về những rủi ro trong lĩnh vực này; SAI U-gan-đa tổ chức hội thảo về kiểm toán môi trường tại Kampala, U-gan-đa vào tháng 4/2015 với sự hỗ trợ của các điều phối viên từ SAI Na Uy, nhằm trang bị cho các đại biểu tham dự hiểu biết chung về các khái niệm cơ bản về ngành

môi trường tại U-gan-đa, tiêu chí và phương pháp xác định, đánh giá và kiểm soát các rủi ro về môi trường; AFROSAI-E và IDI phối hợp tổ chức các cuộc kiểm toán hoạt động song song về ngành công nghiệp dầu mỏ và khí đốt với sự tham gia của các SAI Ghana, Kê-ni-a, Ni-giê-ri-a, Nam Phi, Cộng hòa Nam Xu-đăng, Tan-da-ni-a và U-gan-đa; Khóa đào tạo 8 ngày của GIZ nhằm tăng cường kiến thức về ngành công nghiệp khai khoáng vào tháng 6/2015 tại Đức với sự tham gia của các SAI Ghana, Kê-ni-a, Ma-la-uy, Mô-dăm-bích, Tan-da-ni-a, U-gan-đa và Dăm-bi-a. Tiếp đó, GIZ cũng đã đăng cai Hội thảo “Tăng cường năng lực của SAI trong kiểm toán ngành công nghiệp khai khoáng” tại U-gan-đa từ ngày 10–12/9/2015 nhằm chia sẻ kiến thức về kỹ thuật chuyên sâu và những thách thức trong việc áp dụng thông lệ kiểm toán sửa đổi tại châu Phi. Ngoài ra, Nhóm cũng chú trọng đặc biệt tới việc kết nối với các bên liên quan ngoài cộng đồng SAI. Trong năm đầu tiên, Ban Thư ký WGEI, SAI U-gan-đa và SAI Na Uy đã duy trì đàm phán với các đồng nghiệp từ Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế, Cơ quan Hợp tác và Phát triển dầu khí Na Uy, Sáng kiến minh bạch ngành công nghiệp khai khoáng ...

Sự tham gia của Kiểm toán Nhà nước Việt nam

Cùng với xu thế hội nhập và phát triển chung của thế giới trong lĩnh vực kiểm toán môi trường, trong đó kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng

được đánh giá là nội dung trọng điểm trong giai đoạn tới, KTNN Việt Nam đã chủ động tham gia tích cực vào các hoạt động của Nhóm WGEI ngay từ khi thành lập với tư cách là thành viên chính thức từ năm 2014. Để phát huy tốt vai trò là thành viên Nhóm công tác WGEI và tối đa hóa lợi ích hợp tác, Nhóm công tác về kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng của KTNN Việt Nam đang tích cực đẩy mạnh việc chia sẻ, học tập kinh nghiệm quốc tế để áp dụng vào thực tiễn trong nước. Việc tham gia tích cực của Nhóm vào các hoạt động tại Hội nghị thường niên lần thứ hai của Nhóm công tác WGEI từ ngày 21-23/9/2015 tại Na Uy đã giúp Nhóm nắm bắt, cập nhật thông tin về kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng. Sau Hội nghị, Nhóm đã chủ động trao đổi, thảo luận trực tuyến với Nhóm WGEI quốc tế về nhu cầu đào tạo tăng cường năng lực cũng như khả năng tham gia của chúng ta trong năm 2016. Bên cạnh đó, Nhóm cũng tích cực chia sẻ về tình hình kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam và thể hiện mối quan tâm đối với việc nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán trong lĩnh vực này thông qua việc tổng hợp và đăng tải trên diễn đàn một số báo cáo kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng do KTNN thực hiện, như kiểm toán tài chính đối với các đơn vị chịu trách nhiệm quản lý các ngành công nghiệp khai khoáng; kiểm toán về việc quản lý, khai thác và kinh doanh tài nguyên, khoáng

sản của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước và công ty; kiểm toán việc cấp giấy phép và quản lý nhà nước về khai thác tài nguyên, khoáng sản giai đoạn 2009–2012; và gần đây nhất là cuộc kiểm toán hoạt động về việc đánh giá hoạt động cải tạo và phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được thực hiện năm 2015.

Hiện nay, Nhóm đang xây dựng Hướng dẫn kiểm toán khai khoáng dựa trên hướng dẫn của INTOSAI, dự kiến sẽ phát hành trong năm 2016 nhằm phổ biến kiến thức chuyên môn trong toàn ngành. Trong năm 2016, Nhóm tiếp tục đẩy mạnh việc tham gia vào các hoạt động chung theo Kế hoạch công tác của Nhóm WGEI quốc tế. Bên cạnh đó, Nhóm tổ chức nghiên cứu triển khai áp dụng các kinh nghiệm, quy trình kiểm toán quốc tế vào lĩnh vực kiểm toán khai khoáng tại Việt Nam. Trước mắt, Nhóm tập trung nghiên cứu các tài liệu, thông tin liên quan đến hoạt động đóng mỏ và hoàn phục môi trường để đề xuất KTNN tổ chức kiểm toán trong năm 2016 nhằm tranh thủ kinh nghiệm từ các quốc gia đã tổ chức thành công cuộc kiểm toán này. Đồng thời, Nhóm sẽ phối hợp với Phòng Kiểm toán môi trường của Vụ Hợp tác quốc tế để tăng cường năng lực về kiểm toán môi trường, kiểm toán khai khoáng bằng việc trao đổi thông tin, tổ chức tọa đàm, xây dựng các hướng dẫn kiểm toán, đào tạo kiểm toán viên và xác định danh mục chủ đề kiểm toán khai khoáng để triển khai thực hiện trong thời gian tới.■

Tiếp cận kiểm toán khai khoáng theo chuỗi giá trị và một số bài học cho Việt Nam

 **LÊ HOÀI NAM** - Kiểm toán Nhà nước

Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú và đa dạng về chủng loại. Nhiều loại khoáng sản đã được khai thác phục vụ cho nhu cầu trong nước và một phần cho xuất khẩu đã đem lại một khoản thu ngày càng lớn cho ngân sách nhà nước, đặc biệt là nguồn thu từ khai thác dầu mỏ. Tuy nhiên, hoạt động khai khoáng của Việt Nam cũng còn đối mặt với nhiều thách thức, khó khăn và vướng mắc từ việc thăm dò, tìm kiếm, tổ chức khai thác, bảo vệ môi trường, minh bạch tài chính và phân phối lợi nhuận... Thực tế trên cho thấy, cần có một sự rà soát, đánh giá độc lập và toàn diện tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực của hoạt động khai khoáng ở Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng hoạt động này. Tại nhiều quốc gia trên thế giới công tác này đã được cơ quan Kiểm toán tối cao (SAI) của các nước triển khai tương đối đồng bộ và hiệu quả với phương pháp tiếp cận kiểm toán theo chuỗi giá trị khai khoáng.

Chuỗi giá trị hoạt động khai khoáng

Chuỗi giá trị được hiểu là một loạt các quá trình hoặc hoạt động



liên tiếp nhau nhằm tạo ra và sử dụng các giá trị và sản phẩm của giai đoạn trước. Việc xác định chuỗi giá trị là hết sức cần thiết trong một quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh nhằm xác định được đầu vào, đầu ra cho từng khâu của quá trình sản xuất; chỉ ra các yếu tố cần thiết phải đảm bảo nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh theo chu trình ổn định và có hiệu quả; kiểm soát toàn diện quá trình tổ chức sản xuất để nâng cao hiệu quả hoạt động cho từng khâu, từng bước của quá trình sản xuất. Dựa trên hướng dẫn phân loại của World Bank và kinh nghiệm kiểm toán của các SAI thành

viên, Nhóm kiểm toán các ngành khai khoáng của INTOSAI (WEGI) (2015, trang 1) đã phân loại chuỗi giá trị của ngành công nghiệp khai khoáng thành 7 giai đoạn sau:

(1) *Xây dựng hệ thống pháp luật về công nghiệp khai khoáng*

Hệ thống pháp luật liên quan đến hoạt động khai khoáng luôn giữ vai trò đặc biệt quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp khai khoáng. Các quy định về hoạt động khai thác dầu mỏ hoặc khoáng sản nếu không phù hợp có thể ảnh hưởng trọng yếu không chỉ trực tiếp tới hoạt động khai khoáng mà còn ảnh hưởng

đến hệ thống kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng. Một ví dụ thực tế, trong báo cáo kiểm toán năm 2014 của SAI Uganda đã phát hiện ra việc Chính phủ Uganda đã không thể thực hiện các hướng dẫn về bảo vệ môi trường đúng thời gian đã làm giảm hiệu quả và hiệu lực quản lý chất thải từ hoạt động khai thác dầu khí. Trên cơ sở đó, SAI Uganda đã kiến nghị Chính phủ phải có trách nhiệm để đảm bảo rằng các quy định về pháp luật của Quốc hội phải có văn bản hướng dẫn và triển khai kịp thời.

(2) Thăm dò, khảo sát, lập và quản lý dữ liệu, bản đồ khai khoáng

Thông thường, việc quyết định chủ trương khai thác tài nguyên, khoáng sản sẽ do Quốc hội thực hiện, sau đó Chính phủ tiến hành các bước thăm dò, thu thập dữ liệu và xây dựng các bản đồ tài nguyên, khoáng sản sơ bộ làm cơ sở cho việc xây dựng các chiến lược phát triển ngành công nghiệp khai khoáng cho từng vùng, miền, lãnh thổ và cho cả quốc gia. Các sai phạm trong việc thăm dò, tìm kiếm khoáng sản có thể dẫn đến việc lãng phí rất lớn trong khâu khai thác sau này. Một ví dụ điển hình trong Báo cáo kiểm toán số 11 năm 2012-2013 của SAI Ấn Độ (2013) đã chỉ ra việc Tổng công ty Dầu khí tự nhiên quốc gia của Ấn Độ đã không hoàn thành đầy đủ công tác thăm dò một số khu vực theo như kế hoạch, dẫn đến dữ liệu khi được sử dụng hầu như không phát hiện các khu vực có dầu, khí làm lãng phí một khoản lớn chi phí đầu tư.

(3) Cấp phép khai thác

Cấp phép khai thác khoáng

sản là một công đoạn nhằm sàng lọc các đơn vị, doanh nghiệp có đủ khả năng để tham gia khai thác. Do đó yêu cầu quan trọng nhất của cấp phép khai thác là phải được thực hiện thông qua một quá trình cạnh tranh bình đẳng hoặc đấu thầu công khai. Một số cuộc kiểm toán đã thực hiện trong lĩnh vực này trên thế giới đã chỉ ra các kết quả khác nhau tại từng quốc gia. Trong khi SAI Nauy (2010) thực hiện kiểm toán hoạt động cấp phép trong lĩnh vực khai thác dầu mỏ năm 2010 kết luận rằng Chính phủ đã thực hiện cấp phép khai thác dầu mỏ trên cơ sở các tiêu chí rõ ràng và tuân thủ các quy định hiện hành, SAI Brazil trong cuộc kiểm toán năm 2007 đã phát hiện các hoạt động không minh bạch giữa Chính phủ và các nhà thầu khi thực hiện đấu thầu để cấp phép khai thác khoáng sản.

(4) Tổ chức khai thác và quản lý khai thác

Quản lý hoạt động khai khoáng là rất cần thiết nhằm đảm bảo việc tuân thủ các quy định và luật pháp có liên quan như: quy định về bảo hộ lao động, chính sách y tế, bảo vệ môi trường... Cuộc kiểm toán của SAI Mỹ năm 2010 đã phát hiện một số cơ quan chức năng đã không thực hiện đầy đủ chức năng giám sát, đo lường các thiết bị sử dụng trong ngành công nghiệp khai thác khí. Điều này có thể ảnh hưởng đến mức độ chính xác của việc xác định sản lượng và khối lượng dầu khí đã khai thác.

(5) Tổ chức thu từ khai thác khoáng sản

Xây dựng hệ thống thuế hợp lý sẽ góp phần thúc đẩy ngành

công nghiệp khai khoáng phát triển, đồng thời đảm bảo các lợi ích của các bên tham gia vào quy trình sản xuất. Theo thông tin từ Hội nghị lần thứ 2 của nhóm WGEI tại Nauy cho biết Văn phòng SAI New South Wales – Úc đã thực hiện kiểm toán về hoạt động thu của hoạt động khai thác than trên địa bàn và nhận thấy các cơ quan chức năng chịu trách nhiệm thu tiền thuê mỏ lại không có khả năng đánh giá giá thuê. Điều này dẫn đến khả năng có các sai phạm trọng yếu trong số thu về thuê mỏ của Bang New South Wales. Tương tự, trong cuộc kiểm toán Công ty Dầu khí quốc gia của SAI Trung Quốc đã phát hiện một khoản doanh thu lớn được chuyển sai quy định sang năm tài chính tiếp theo làm giảm thu nhập và thuế trong năm hiện hành.

(6) Quản lý và phân phối thu nhập từ khai thác khoáng sản

Lợi nhuận thu được từ hoạt động khai khoáng luôn có giá trị lớn đối với ngân sách mỗi quốc gia và thường được quản lý theo một quy trình riêng nhằm đảm bảo lợi ích của người dân vùng mỏ và phát triển kinh tế xã hội của khu vực và quốc gia. Theo báo cáo của SAI Hà Lan tại Hội nghị lần thứ 2 của WGEI về kết quả kiểm toán nguồn thu và việc sử dụng nguồn thu từ dầu khí của khu mỏ Groningen kể từ năm 1960 tới nay. Kết quả kiểm toán đã chỉ ra rằng một số khoản doanh thu đã được sử dụng vào các dự án sai mục đích như hỗ trợ các dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước. Ngoài ra, các chính sách về chi tiêu đã bị thay đổi quá nhiều lần dẫn đến khó khăn trong thực hiện các dự

án đầu tư dài hạn. Báo cáo của SAI Hà Lan đã đi đến kết luận việc sử dụng nguồn thu từ khí gas tự nhiên không đảm bảo tính chính xác.

(7) Đóng mở, hoàn nguyên và bảo vệ môi trường

Ngành công nghiệp khai khoáng không chỉ mang lại các lợi ích mà cũng có rất nhiều tác động đến kinh tế, chính trị và xã hội của quốc gia, đặc biệt là các tác động về môi trường. Vì vậy, một vấn đề quan trọng đối với các quốc gia có ngành công nghiệp khai khoáng chiếm tỷ trọng lớn là cần có chính sách đầu tư thích hợp và dài hạn cho các hoạt động phục hồi môi trường, hỗ trợ dạy nghề, bảo vệ và phát triển văn hóa các vùng khai thác mỏ. Cuộc kiểm toán năm 2014 của SAI Uganda đã chỉ ra rằng hầu hết các hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ dầu và khí của Uganda đều là các doanh nghiệp nước ngoài, trong khi các doanh nghiệp hỗ trợ khai thác mỏ trong nước gặp phải nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các yêu cầu về cung cấp dịch vụ. Cũng trong cuộc kiểm toán này SAI Uganda đã chỉ ra sai phạm về việc các cơ quan chức năng về môi trường đã không giám sát, kiểm tra các đối với các báo cáo của các công ty dầu, khí hoạt động trong các khu vực có mức độ đa dạng sinh học cao và dễ bị ảnh hưởng. Điều này tiềm ẩn rủi ro lớn cho việc ô nhiễm môi trường và mất cân đối môi trường sinh thái.

Như vậy, kiểm toán với chức năng là quá trình đánh giá và xác minh về chủ đề được kiểm toán đã và đang trở thành một công cụ hữu hiệu góp phần nâng cao tính

kinh tế, hiệu quả và hiệu lực của hoạt động khai khoáng. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, mỗi quốc gia trên thế giới chỉ mới tiếp cận và thực hiện kiểm toán tại một hoặc một số giai đoạn trong cả chuỗi giá trị của hoạt động khai khoáng mà chưa xây dựng và phát triển một chiến lược kiểm toán tổng thể về chuỗi giá trị khai khoáng nhằm đánh giá toàn diện và chính xác về thực tế hoạt động của từng giai đoạn trong mô hình chuỗi giá trị.

Một số bài học cho KTNN Việt Nam

Từ thực tế trên cho thấy, để phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kiểm toán khai khoáng, KTNN Việt Nam có thể rút ra một số bài học và kinh nghiệm và giải pháp trong phát triển loại hình kiểm toán này như sau:

Thứ nhất, KTNN nên tổ chức nghiên cứu, triển khai vận dụng các kinh nghiệm, quy trình kiểm toán quốc tế vào kiểm toán lĩnh vực khai khoáng tại Việt Nam. Trước mắt, nghiên cứu các tài liệu, thông tin liên quan đến chuỗi giá trị để đề xuất tổ chức kiểm toán trong năm 2016.

Thứ hai, KTNN phải xây dựng lộ trình phát triển kiểm toán hoạt động khai khoáng ở Việt Nam để có phương án tiếp cận kiểm toán toàn diện đến toàn bộ các hoạt động của quy trình và lĩnh vực khai thác mỏ; đẩy mạnh phát triển kiểm toán hoạt động, đặc biệt là các cuộc kiểm toán hoạt động liên quan đến khai thác khoáng sản nhằm tập trung đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực của các hoạt động này.

Thứ ba, đẩy mạnh việc trao đổi kinh nghiệm, hợp tác và tổ chức các cuộc kiểm toán kết hợp giữa các quốc gia trong khu vực hoặc có sự tương đồng về điều kiện địa lý là hết sức cần thiết cho Việt Nam hiện nay. Để thực hiện điều này, việc tranh thủ các kinh nghiệm về tổ chức và thực hiện kiểm toán đối với các cuộc kiểm toán theo chuỗi giá trị đã được các quốc gia thực hiện như SAI Brazil, Ấn Độ, Na Uy là một yếu tố thuận lợi cho Việt Nam trong hội nhập và phát triển hoạt động của mình.

Thứ tư, KTNN phải tăng cường kiểm toán lĩnh vực khai khoáng để nâng cao năng lực của KTNN, đồng thời khẳng định vai trò, vị trí của KTNN trong việc minh bạch hóa hoạt động quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản quốc gia, qua đó nâng cao hiệu quả và tính bền vững của hoạt động khai thác khoáng sản, đặc biệt là đảm bảo sự cân bằng giữa lợi ích ngắn hạn với các tác động lâu dài của hoạt động khai khoáng đến môi trường, đời sống văn hóa, xã hội của người dân vùng mỏ.

Thứ năm, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và hợp tác trong lĩnh vực kiểm toán khai khoáng. Trong đó, cần tiếp tục tăng cường sự tham gia của Việt Nam trong các chương trình và kế hoạch hoạt động của Nhóm WGEI – INTOSAI; tranh thủ sự hỗ trợ về kinh nghiệm về đào tạo của các SAIs có ngành công nghiệp khai khoáng phát triển; chủ động đề xuất để đưa ra chia sẻ và trao đổi với các SAI khu vực (ASEANSAI; ASOSAI; các SAI ở tiểu vùng sông Mê Kông...).■

Quản lý, sử dụng Quỹ Môi trường tại Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam

 NGUYỄN PHAN ANH - HOÀNG KHÁNH CHI

Kiểm toán Nhà nước

Quỹ Môi trường của Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam (Tập đoàn) được lập từ năm 1999 trên cơ sở Văn bản số 2556 TC/TCDN ngày 26/5/1999 của Bộ Tài chính với mục tiêu chính là giải quyết, khắc phục hậu quả, đồng thời ngăn ngừa những ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình khai thác, sau khai thác than. Trong giai đoạn 2010–2014, việc trích lập, quản lý, sử dụng Quỹ Môi trường được thực hiện theo Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Môi trường tập trung được ban hành kèm theo Quyết định số 1596/QĐ-HĐTV ngày 07/7/2010 (giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2012) và Thông tư số 206/2012/TT-BTC ngày 26/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ tập trung của Tập đoàn. Cụ thể, trong giai đoạn này, Quỹ Môi trường của Tập đoàn được sử dụng chủ yếu để xây dựng, đầu tư các công trình, hệ thống thu gom, lưu trữ, xử lý, tái chế chất thải, các công trình, hệ thống phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường, cảnh quan các bãi thải, khai trường và các khu vực sản xuất khác; cải tạo, phục hồi môi trường, cảnh quan các khu vực bị ảnh hưởng; xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước, đập, kè, cống và các

công trình giao thông có liên quan đến công tác bảo vệ môi trường; giải quyết, khắc phục các sự cố môi trường, thiên tai; các hoạt động để vận hành, sử dụng các công trình được đầu tư để xử lý ô nhiễm môi trường...

Trong những năm qua, việc hình thành và sử dụng Quỹ Môi trường tập trung đã giúp cho Tập đoàn có nguồn vốn để đầu tư các công trình và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, bước đầu hạn chế tác động xấu của hoạt động khai thác mỏ đến môi trường. Trong đó, các dự án chủ yếu tập trung vào việc đảm bảo an toàn cho các công trình lân cận; chống sạt lở tầng bãi, tăng khả năng thoát nước, không gây ngập lụt đến công tác sản xuất trong mùa mưa lũ; an toàn cho các công trình lân cận khi chịu ảnh hưởng trực tiếp từ mưa lũ; cải thiện điều kiện môi trường, giảm tiếng ồn, lượng bụi do quá trình vận chuyển than, khoáng sản cho dân cư sinh sống xung quanh khu vực ảnh hưởng và dân cư đi lại trên đường, cụ thể:

Về công tác xử lý nước thải mỏ: Khối lượng nước thải hàng năm đã qua xử lý giai đoạn 2010–2014 lần lượt là: 4.394.372 m³, 18.036.774 m³, 33.410.202 m³, 56.629.844 m³, 74.557.701 m³; sản lượng nước xử lý năm 2015 dự kiến là 85.640.000 m³. Tính đến thời điểm hiện tại, Tập

đoàn có 38 trạm xử lý nước thải đang hoạt động, 12 trạm đang xây dựng và 16 trạm dự kiến xây dựng và mở rộng giai đoạn năm 2016–2020.

Về công tác hoàn nguyên bãi thải: Tổng số diện tích bãi thải Tập đoàn đang quản lý là 5.290 ha, trong đó có 670 ha đã kết thúc đổ thải; 520 ha đã được cải tạo phục hồi môi trường; 1.150 ha dự kiến kết thúc đổ thải, cải tạo phục hồi môi trường giai đoạn 2016–2020.

Ngoài các công trình xử lý nước thải, cải tạo phục hồi môi trường, những năm vừa qua, Tập đoàn còn đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ cải thiện môi trường và các công trình môi trường khác: Cải tạo nâng cấp, sửa chữa, làm mới các tuyến đường chuyên dụng; nạo vét, cải tạo hệ thống thoát nước; làm đê, kè đập chắn đất đá; xây dựng trạm rửa xe, xử lý khí bụi và các công trình khác. Việc đầu tư các công trình này đã góp phần giảm đáng kể ảnh hưởng của hoạt động khai thác than, khoáng sản đến môi trường, dân cư, góp phần cải thiện cảnh quan môi trường.

Tuy nhiên, qua thực tế quản lý, sử dụng Quỹ Môi trường cho thấy còn nhiều tồn tại, bất cập cần khắc phục, đặc biệt là cơ chế, chính sách quản lý sử dụng đối với Quỹ. Chính vì vậy, trong năm



2015, thực hiện Quyết định số 367/QĐ-KTNN ngày 02/4/2015 của Tổng Kiểm toán Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm tại Tập đoàn từ ngày 15/4/2015 đến ngày 18/6/2015, trong đó có nội dung kiểm toán về Quỹ Môi trường. Qua kiểm toán cho thấy, việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ Môi trường tại Tập đoàn vẫn còn những hạn chế, tồn tại làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng Quỹ như sau:

Thứ nhất, việc xây dựng kế hoạch sử dụng Quỹ Môi trường tập trung tại Tập đoàn còn tình trạng manh mún, nhỏ lẻ, thiếu tính quy hoạch lâu dài, chưa đồng bộ trong quy hoạch phát triển ngành và địa phương, chưa đảm bảo được mục tiêu sử dụng Quỹ. Đoàn kiểm toán chưa có cơ sở để đưa ra đánh giá tính hiệu quả tổng thể và lâu dài của các dự án môi trường đối với ngành than cũng như đối với môi trường chung của địa phương.

Thứ hai, tỷ lệ trích lập Quỹ

Môi trường năm 2012 theo Quyết định số 505/QĐ-HĐTV ngày 29/3/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn là 1,22%, không phù hợp với Công văn số 2556 TC/TCDN ngày 26/5/1999 của Bộ Tài chính, phải điều chỉnh giảm qua kết quả kiểm toán là 113.740 triệu đồng.

Thứ ba, quá trình quản lý các dự án đầu tư từ nguồn Quỹ Môi trường còn nhiều tồn tại, sai sót làm giảm tính hiệu lực và ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng, cụ thể:

(i) Công tác lập, thẩm định, phê duyệt đề án, dự án: Tập đoàn không xem xét các đề án đã ký quỹ để phân định rõ phạm vi thực hiện; không xem xét sự phù hợp giữa nội dung dự án phê duyệt và nội dung đã được ký quỹ để thực hiện một cách đồng bộ, nhất quán, tránh lãng phí; công tác khảo sát, thiết kế bước lập dự án không phù hợp với điều kiện thực tế, dẫn tới trong quá trình thực hiện phải bổ sung một số hạng mục ngoài phạm vi

dự án đầu tư được phê duyệt; không lấy ý kiến về thiết kế cơ sở của cơ quan quản lý nhà nước; lập, thẩm định, phê duyệt dự án không đủ căn cứ về số liệu địa chất, thẩm định dự án chưa nêu rõ sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch chi tiết xây dựng, quy mô xây dựng và các chỉ tiêu quy hoạch đã được chấp thuận đối với công trình xây dựng tại khu vực chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt; thẩm định, phê duyệt dự án khi chưa có quyết định phê duyệt quy hoạch của cơ quan có thẩm quyền...

(ii) Công tác khảo sát, lập, thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán: Tại một số dự án còn chưa thẩm tra, chưa phê duyệt bản vẽ thi công các dự án; lập Nhiệm vụ và phương án và Báo cáo khảo sát chưa phù hợp; không tổ chức thực hiện các nội dung khảo sát xây dựng theo quy định; tính toán chưa chính xác hệ số chi phí chung, hệ số chi phí trực tiếp khác cho loại công trình hạ tầng

kỹ thuật, hệ số chi phí giám sát thi công công trình...

(iii) Công tác lựa chọn nhà thầu: Một số gói thầu là phần tự thực hiện, được giao cho các đơn vị trực thuộc chủ đầu tư thi công nhưng chưa có thuyết minh phương án tự thực hiện, chưa có căn cứ khẳng định việc tự thực hiện của chủ đầu tư mang lại hiệu quả cao hơn so với việc lựa chọn nhà thầu khác để thực hiện gói thầu; không có đủ hồ sơ chứng minh năng lực tư vấn giám sát theo hồ sơ yêu cầu, thực hiện trình tự các bước lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu không đúng quy định, chi phí giám sát thi công xây dựng công trình không lập hồ sơ chi tiết theo quy định...

(iv) Tuân thủ các quy định về hợp đồng: Hợp đồng tại một số dự án, gói thầu quy định giá hợp đồng theo đơn giá, không quy định là đơn giá cố định hay đơn giá điều chỉnh; chủ đầu tư không thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng đối với một số dự án; thực hiện ký kết Hợp đồng nguyên tắc làm cơ sở triển khai thi công trước khi ký kết hợp đồng chính thức; thực hiện điều chỉnh giá sau thời gian thực hiện hợp đồng...

(v) Công tác quản lý tiến độ: Chủ đầu tư thực hiện quản lý tiến độ còn chưa tốt dẫn đến một số dự án, gói thầu xây dựng chậm tiến độ so với yêu cầu của đề án, dự án và quy định của hợp đồng.

(vi) Công tác quản lý chất lượng, công tác nghiệm thu công trình: Chủ đầu tư, tư vấn giám sát không kiểm tra sự phù hợp năng lực của nhà thầu thi công về nhân lực, thiết bị thi công đưa vào công trường; không tổ chức lập và phê duyệt nhiệm vụ,

phương án kỹ thuật khảo sát và nhiệm vụ thiết kế, không có biên bản nghiệm thu hiện trường công tác khảo sát xây dựng theo quy định; nghiệm thu tính toán chưa chính xác khối lượng thực hiện; nhật ký thi công không đóng dấu giáp lai, chưa thể hiện danh sách cán bộ kỹ thuật của nhà thầu tham gia xây dựng công trình và các biên bản lấy mẫu bê tông mặt đường và kết quả nén một số mẫu bê tông chưa thống nhất về ngày, tháng giữa biên bản và nhật ký thi công, còn thực hiện thi công trước khi thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt, chưa có thí nghiệm vật liệu đầu vào một số loại vật liệu,...

(vii) Tuân thủ các quy định về quy hoạch và giấy phép khai thác: Hầu hết các dự án đều thực hiện theo phát sinh sự vụ, thiếu tính chiến lược; các đơn vị quản lý, sử dụng quỹ còn thiếu chủ động trong quá trình đề xuất thực hiện các dự án môi trường mà phụ thuộc vào phát sinh thực tế theo từng năm. Các đơn vị chưa tham gia cùng cơ quan Tập đoàn thực hiện đánh giá môi trường chiến lược để có kế hoạch triển khai các dự án sử dụng nguồn Quỹ Môi trường chủ động, hiệu quả.

Thứ tư, công tác lưu trữ hồ sơ tại Tập đoàn thiếu đồng bộ, thiếu khoa học, gây khó khăn trong quá trình thực hiện kiểm tra đối chiếu. Tập đoàn chưa mở tài khoản riêng tại ngân hàng thương mại theo dõi riêng theo quy định để ghi nhận các khoản lãi phát sinh từ việc gửi tiền tăng nguồn quỹ tương ứng.

Từ thực tế trên, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã kiến nghị giảm số tiền trích lập Quỹ Môi

trường 113.740 triệu đồng; giảm giá trị quyết toán, thu hồi về Quỹ giai đoạn 2010 – 2014 là 47.622 triệu đồng. Đồng thời, KTNN đã có những kiến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước về công tác quản lý nhằm chấn chỉnh những thiếu sót, tồn tại trong việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ, cụ thể:

Đối với Bộ Tài chính:

Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung Thông tư 206/TT-BTC ngày 26/11/2012 để quá trình trích lập, quản lý sử dụng Quỹ Thăm dò và Quỹ Môi trường than - khoáng sản phù hợp thực tế.

Đối với Bộ Công thương:

Nghiên cứu ban hành các hệ số điều chỉnh đơn giá và chỉnh sửa, bổ sung bộ đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 10/2002/QĐ-BCN ngày 29/01/2002 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc ban hành Đơn giá khảo sát thăm dò chuyên ngành than đối với các công việc cho phù hợp với chi phí, công nghệ và điều kiện thi công thực tế.

Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, làm việc với các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, ban hành các quy định về quản lý công tác thăm dò khoáng sản phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ theo Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04/03/2013 của Chính phủ để đảm bảo việc quản lý thống nhất, minh bạch và hiệu quả; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để ban hành, điều chỉnh các bộ đơn giá áp dụng đối với công tác khoan thăm dò một cách đầy đủ, phù hợp với chi phí, công nghệ và điều kiện thi công thực tế. ■

Vấn đề giá chuyển nhượng trong kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng

 **THS. TRIỆU THỊ THU** - Kiểm toán Nhà nước

Theo ước tính, khoảng 60% thương mại thế giới là các giao dịch giữa các chi nhánh và công ty con của các doanh nghiệp đa quốc gia. Giá chuyển nhượng được thiết lập cho các giao dịch này có thể ảnh hưởng đến các loại thuế phải nộp của doanh nghiệp. Nó được xem như lời giải cho bài toán lợi ích mà ở đó nhà đầu tư không thêm vốn hay mở rộng sản xuất, đơn giản vì phương pháp này giúp doanh nghiệp giảm tổng nghĩa vụ thuế, từ đó lợi nhuận sau thuế sẽ tăng. Bài viết này giải thích thế nào là giá chuyển nhượng, và tại sao nó nên được đề cao trên chương trình nghị sự của các cơ quan Kiểm toán nhà nước (SAI) để kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng.

Giá chuyển nhượng là gì?

Giá chuyển nhượng là giá mà doanh nghiệp chuyển giao hàng hóa vật chất, tài sản vô hình hoặc cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp liên quan (các công ty con và các công ty liên kết khác). Giá chuyển nhượng quan trọng cho cả đơn vị nộp thuế và cơ quan quản lý thuế vì nó xác định một phần lớn thu nhập, chi phí, lợi nhuận và tổng nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp. Như vậy, giá chuyển nhượng là một hành vi do các chủ thể kinh doanh thực hiện nhằm thay đổi giá trị trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong quan hệ với các bên liên kết. Hành vi này có đối tượng tác động chính là giá cả.

Ước tính khoảng 60% thương mại thế giới là các giao dịch giữa

các công ty con trong các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE). Về nguyên tắc, giá tính phí cho các giao dịch phải bằng giá của thị trường tự do. Điều này có nghĩa rằng giá chuyển nhượng trong công ty phải tương ứng với giá một người bán sẽ tính giá thị trường cho một khách hàng bình thường, hoặc người mua sẽ phải trả một giá thị trường cho nhà cung cấp bình thường. Tuy nhiên trong thực tế, nó có thể khó xác định theo giá thị trường, và các tổ chức đa quốc gia thường định giá chuyển giao nội bộ khác với giá thị trường tự do (giá thị trường). Khả năng này mở ra cho chuyển lợi nhuận giữa các quốc gia và do đó cơ sở thất thoát thuế ở bất kỳ quốc gia cụ thể, thường được gọi là lập kế hoạch thuế

trốn thuế của công ty.

Khi làm việc với giá chuyển nhượng, các SAI trên thế giới thường tìm kiếm các phương pháp thường được chấp nhận để xác định giá thị trường, hoặc độ lệch chấp nhận được từ những giá đó. Việc sử dụng các phương pháp được áp dụng cho khu vực nhà nước và tư nhân. Đối với cơ quan thuế các phương pháp này có thể giúp trong nỗ lực của họ để giảm thiểu không mất nguồn thu từ thuế. Đối với các tổ chức đa quốc gia, giá chuyển nhượng thích hợp có thể giúp tránh đánh thuế hai lần. Nó cũng sẽ giúp các lãnh đạo doanh nghiệp đa quốc gia thiết lập mức độ chính xác của chi phí ở các đơn vị khác nhau của công ty và theo cách này xác định được hoạt động của



doanh nghiệp.

Các nguyên tắc xác định giá thị trường được quy định tại Điều 9, Công ước Thuế mẫu của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), và về cơ bản bất kỳ lợi nhuận tăng thêm do kết quả là từ "thuận lợi" giá chuyển nhượng giữa các doanh nghiệp liên quan thực sự nên bị đánh thuế. Cơ sở của nguyên tắc giá thị trường là thị trường chi phối hầu hết các giao dịch trong nền kinh tế nên ta có thể coi các giao dịch nội bộ tương đương với các giao dịch giữa các thực thể độc lập. Theo nguyên tắc giá thị trường, giá của các giao dịch nội bộ được kiểm tra và có thể bị điều chỉnh nếu giá chuyển giao

đi lệch ra khỏi mức giá trong những giao dịch thị trường. Các giao dịch liên kết phải được so sánh với các giao dịch độc lập trong những điều kiện tương đương để từ đó xác định mức giá chuyển giao hợp lý. Do đó, những thực thể độc lập trong thị trường là cơ sở, là mốc để xác định giá chuyển giao hợp lý cho những giao dịch liên kết có liên quan tới nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên, việc áp dụng giá thị trường vào thực tế là một việc làm phức tạp, đòi hỏi phải xác định được những giao dịch thị trường đáng tin cậy có thể so sánh được. Ngoài ra, các bên có liên quan, nhất là cơ quan thuế các nước cần nhận thức rõ một

thực tế là có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến giá thị trường, các yếu tố này có thể là do chính sách, quy định của chính phủ cho đến dòng luân chuyển vốn của các thực thể trong cùng một tập đoàn đa quốc gia. Việc tính toán giá thị trường dựa trên phân tích định giá chuyển giao là một công việc phức tạp. Công việc này đòi hỏi nỗ lực và thiện chí từ cả bên người nộp thuế lẫn cơ quan thuế xét về các mặt giấy tờ, cơ sở, phân tích và nghiên cứu; các dữ liệu so sánh đóng vai trò quan trọng. Vấn đề chính là làm sao áp dụng nguyên tắc giá thị trường vào thực tiễn để tính ra được giá thị trường của một giao dịch. Có một vài phương pháp

định giá thị trường chấp nhận được, tạo ra cơ sở để tính giá thị trường, chẳng hạn phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, phương pháp giá bán lại và phương pháp giá vốn cộng lãi. Không có phương pháp duy nhất nào phù hợp với mọi tình huống và người nộp thuế phải lựa chọn phương pháp mà họ cho là sát với giá thị trường nhất cho giao dịch đang xét đến. Nguyên tắc giá thị trường được xem là nguyên tắc truyền thống, đã và đang được chấp nhận rộng rãi và đưa vào các quy định về định giá chuyển giao ở nhiều nơi trên thế giới.

Quá trình xác định giá thị trường thường gồm các bước sau: (i) So sánh tính tương đương giữa giao dịch liên kết với giao dịch độc lập; (ii) Đánh giá giao dịch; (iii) Đánh giá từng giao dịch riêng lẻ và các giao dịch kết hợp; (iv) Sử dụng biên độ giá thị trường hay trung vị của biên độ; (v) Sử dụng dữ liệu thu thập được qua nhiều năm; (vi) Xem xét các khoản lỗ; (vii) Xem xét các khoản tiết kiệm và tiền thuê địa điểm; (viii) Xem xét xác khoản bù trừ có chủ đích; (ix) Sử dụng định giá hải quan.

Tại sao giá chuyển nhượng trong các ngành công nghiệp khai khoáng quan trọng đối với các SAI ?

Theo một số khu vực pháp lý trên thế giới có thuế thu nhập thấp hoặc bằng không cho các công ty ("thiên đường thuế"), có động lực kinh tế để các công ty đa quốc gia chuyển lợi nhuận giữa các công ty của họ. Di chuyển chi phí cho khu vực áp thuế và lợi nhuận cao cho khu

vực áp thuế thấp tương ứng. Chuyển lợi nhuận như vậy có thể được thực hiện bằng cách chuyển cho các công ty con tại nơi áp thuế suất thấp từ một công ty con (hoặc công ty mẹ) ở nước thuế suất bình thường một mức giá cao hơn giá thị trường về các dịch vụ và hàng hóa, bảo hiểm chuyên biệt hoặc tài sản vô hình. Giá cao bất thường sau đó có thể được khấu trừ cho mục đích thuế tại nước thứ hai và do đó làm giảm cơ sở thuế hợp pháp ở đất nước này. Đây là điều bình thường và không nhất thiết là bất hợp pháp. Chuyển giá không phải là hành vi vi phạm pháp luật mà khi chuyển giá không thực hiện các thủ tục kiểm soát giá chuyển nhượng theo quy định của pháp luật thì mới là hành vi vi phạm pháp luật.

Một cuộc khảo sát của 10 công ty lớn nhất của các ngành công nghiệp khai khoáng khổng lồ trên thế giới cho thấy rằng 34% của 6.038 công ty con của họ đã nằm trong "thiên đường thuế", đưa ra một dấu hiệu cho thấy các cơ hội tồn tại cho chuyển lợi nhuận trong ngành. Thông qua hoạt động kiểm toán, các SAI cũng đã tiết lộ một số ví dụ của các thương vụ chuyển nhượng thành công: Một công ty nhập khẩu giá bất thường 973 USD cho một chiếc xô nhựa nhưng chỉ có 52 USD cho quả pháo hoặc 13 USD cho một máy camera.

Điều quan trọng cần lưu ý là các quốc gia lập hóa đơn không phải là một "thiên đường thuế" để đóng một vai trò trong việc định giá chuyển nhượng. Một số điều luật thuế suất đường như bình thường có quy định đặc biệt

cho phép dòng tiền thông qua điều hành tài khóa của họ mà không đánh thuế, và lợi nhuận cuối cùng có thể kết thúc trong một "thiên đường thuế", làm cho nó hấp dẫn cho các công ty để chuyển lợi nhuận ở đây.

Chuyển giá có nguy cơ cao ở các nước có ngành công nghiệp khai khoáng do bản chất của doanh nghiệp. Các ngành công nghiệp được đặc trưng bởi một số công ty đa quốc gia, chuyên môn kỹ thuật tiên tiến và kiến thức, các khoản đầu tư lớn, tài sản có giá trị và tài sản vô hình nhiều mà giá rất khó để xác định. Trong Thỏa thuận chia sẻ sản phẩm (PSA), giá chuyển nhượng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc tính toán chi phí thu hồi của công ty. Báo cáo thu hồi chi phí, đó là số tiền công ty dự định trích từ các khoản thu trước khi tính toán lợi nhuận, thường sẽ có chi phí phát sinh thông qua các dịch vụ được thực hiện bởi một doanh nghiệp liên quan. Kể từ khi các doanh nghiệp có liên quan và các công ty có cùng chủ sở hữu, các công ty có ưu đãi để phóng đại các chi phí phát sinh để có thể khấu trừ chi phí hơn thông qua việc thu hồi chi phí. Thủ thuật chuyển nhượng chủ yếu của các doanh nghiệp khai thác khoáng sản là nâng không giá trị máy móc thiết bị, đặc biệt là các thiết bị khai khoáng đặc chủng do công ty mẹ ở nước ngoài đầu tư vào công ty con; hoặc núp dưới hình thức công ty mẹ cho công ty con vay vốn với lãi suất cao; hoặc xác định giá xuất khẩu khoáng sản của công ty con cho công ty mẹ với giá rất thấp. Chẳng hạn ở Việt Nam, như đối với máy móc thiết bị chuyên

dùng cho khai khoáng nhập khẩu thì đi tìm giá của thiết bị tương đương để so sánh là rất khó khăn hoặc trường hợp doanh nghiệp Việt Nam khai thác khoáng sản ra chỉ duy nhất bán cho công ty mẹ ở nước ngoài thì cũng không có giá bán của doanh nghiệp đó cho người mua không có mối quan hệ liên kết để so sánh.

Kiểm toán giá chuyển nhượng

Cơ quan thuế và các SAI đóng một vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn chuyển dịch lợi nhuận bất hợp pháp. SAI ở một số nước có thẩm quyền trực tiếp để kiểm toán báo cáo chi phí theo Thỏa thuận chia sẻ sản phẩm (PSA), và do đó có nhiệm vụ tương tự như một cơ quan thuế. Cơ quan thuế và các SAI có thể ngăn chặn lợi nhuận bất hợp pháp chuyển qua đánh giá rủi ro giá chuyển

nhượng, phân tích so sánh, phân tích chức năng và kiểm toán thuế. Họ có thể ngăn chặn chính sách giá của các công ty thông qua Ủy ban kháng cáo riêng hoặc Ủy ban tư vấn, hoặc thông qua các cơ quan tư pháp thông thường hoặc đưa ra truy tố đối với hành vi trốn thuế và gian lận thuế.

Trường hợp SAI không có thẩm quyền trực tiếp để kiểm toán báo cáo chi phí, các SAI vẫn có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc giám sát và kiểm toán về thuế theo chức năng của SAI về việc có kiểm soát giá chuyển nhượng. Điều này thường được thực hiện như là một kiểm toán tuân thủ.

Có những quy định về giá chuyển nhượng và các quy định trên toàn cầu khác nhau. Phổ biến là các quy định về những loại công ty thông tin phải xuất trình cho cơ quan Chính phủ, để

giúp họ có thể kiểm soát giá thiết lập giữa các bên có liên quan. Hơn nữa, đây là công cụ có tác dụng hạn chế chuyển giá bằng cách cung cấp các phương pháp chấp thuận trước của tính giá thị trường. Đối với các nước OECD có 5 phương pháp chấp thuận trước đó. Khu vực pháp lý khác có thể có nhiều phương pháp chấp thuận trước ví dụ như Hoa Kỳ, trong đó có 7 phương pháp chấp thuận trước. Một số quốc gia bắt buộc các công ty phải sử dụng một trong những phương pháp để chứng minh một cách độc lập, trong khi các nước khác cho phép các công ty để có phương pháp thay thế hiện tại để chứng minh giá thị trường. Dù bằng cách nào, lý do đằng sau tất cả các phương pháp được sử dụng là để chứng minh rằng thỏa thuận này là lành mạnh và có thể đã được ký kết bởi các bên không liên kết.

Tại Việt Nam bước đầu thực hiện cơ chế thỏa thuận trước giá (APA), hiện chúng ta đang thực hiện thí điểm tại một vài tập đoàn như Intel, Samsung do đề nghị từ các phía các tập đoàn này nhằm tạo sự chủ động về thuế. Là một phần trong việc xây dựng khuôn khổ pháp lý về xác định giá thị trường của Việt Nam, Bộ Tài chính vừa ban hành Thông tư số 201/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 Hướng dẫn việc áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế. Nội dung Thông tư bao gồm khung pháp lý quản lý, quy trình, vai trò, trách nhiệm và kỳ vọng chung của người nộp thuế và cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.■

Một số ví dụ về những phát hiện kiểm toán:

Kiểm toán tại các SAI đã tiết lộ một vài ví dụ về giá chuyển nhượng bất hợp pháp và lợi nhuận chuyển dịch đã được công bố như sau:

- Miễn cưỡng hoặc không sẵn lòng cung cấp tài liệu về giá chuyển nhượng bắt buộc đối với kiểm toán;
- Hạn chế để giá chuyển nhượng kiểm toán trong các điều khoản trong Thỏa thuận chia sẻ sản phẩm PSA;
- Tỷ lệ cao của các chi phí dịch vụ, chi phí tư vấn;
- Sao chép, lặp lại các chi phí (thường khó phát hiện trong các thỏa thuận giá chuyển nhượng);
- Chi phí bảo hiểm quá cao từ công ty con tại các quốc gia "thiên đường thuế";
- Sử dụng tài sản vô hình quá cao từ công ty con tại các quốc gia "thiên đường thuế";
- Các khoản cho vay và tài trợ, tài trợ từ các công ty liên quan, công ty thành viên trên hoặc dưới giá thị trường;
- Báo cáo tài chính tại công ty mẹ cho thấy các chi phí hỗ trợ chung gồm hỗn hợp các chi phí dịch vụ thực tế với chi phí tích lũy cổ đông. Nên lưu ý tới khoản Chi phí tích lũy cổ đông tại các chi nhánh do được bao gồm trong chi phí hỗ trợ chung.■

Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành Luật KTNN (sửa đổi) đáp ứng yêu cầu của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015



TS. ĐẶNG VĂN HẢI

Vụ Pháp chế, Kiểm toán Nhà nước

Luật Kiểm toán nhà nước được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006. Sau hơn 10 năm thi hành, trong phạm vi thẩm quyền do luật định, Tổng Kiểm toán Nhà nước đã ban hành hàng trăm quyết định, trong đó có 36 quyết định là văn bản QPPL để quy định chi tiết hướng dẫn Luật KTNN, như: Hệ thống chuẩn mực KTNN, Quy trình kiểm toán chung, các quy trình kiểm toán lĩnh vực ngân sách, DNNN, đầu tư dự án, tổ chức tài chính ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán, Hệ thống hồ sơ mẫu biểu kiểm toán. Các văn bản QPPL do Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành đã tạo cơ sở pháp lý để quản lý, điều hành hoạt động kiểm toán nhà nước theo hướng minh bạch, công khai, chuyên nghiệp và chính quy hóa, từ đó nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm toán và kiểm soát, quản lý đạo đức nghề nghiệp của Kiểm toán viên nhà nước. Qua thực tiễn công tác xây dựng và tổ chức

thi hành văn bản QPPL do Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành cho thấy: Hình thức văn bản và trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL của Tổng Kiểm toán Nhà nước tuân thủ theo quy định của pháp luật; nội dung văn bản QPPL do Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành có chất lượng và tính khả thi cao, phù hợp với quy định của Luật KTNN và tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán quốc tế của các cơ quan Kiểm toán tối cao (ISSAIs). Văn bản QPPL do Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành không chồng chéo, mâu thuẫn với văn bản QPPL do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác ban hành, phù hợp đặc thù hoạt động kiểm toán nhà nước: Độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, trung thực, khách quan.

Hiện nay, địa vị pháp lý của KTNN, Tổng Kiểm toán Nhà nước đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013 (Điều 118), nâng vị thế cơ quan KTNN từ cơ quan do “Luật định” thành cơ quan “Hiến định”. Để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp về KTNN, Quốc hội đã kịp thời thông qua Luật

Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016. So với Luật Kiểm toán nhà nước năm 2005, Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) có nhiều quy định mới; trong đó có quy định về thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Tổng Kiểm toán Nhà nước tại khoản 3 Điều 14: “Ban hành văn bản QPPL theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL”. Đồng thời, Quốc hội cũng đã thông qua Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016), trong đó, khoản 4 Điều 154 quy định: “Văn bản QPPL hết hiệu lực thì văn bản QPPL quy định chi tiết thi hành văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực”. Điều đó đặt ra nhiệm vụ cho KTNN phải khẩn trương hoàn thiện các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật KTNN năm 2015 đáp ứng theo yêu cầu mới của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 và bảo đảm hiệu lực thi hành của Luật KTNN (sửa đổi). Để góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ nêu trên, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến hai

vấn đề: Cơ sở pháp lý ban hành văn bản QPPL của Tổng Kiểm toán Nhà nước và những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản QPPL của KTNN.

Thứ nhất, về cơ sở pháp lý ban hành văn bản QPPL của Tổng Kiểm toán Nhà nước

Ngoài quy định về thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Tổng Kiểm toán Nhà nước tại khoản 3 Điều 14 của Luật KTNN (sửa đổi), việc xây dựng văn bản QPPL của Tổng Kiểm toán Nhà nước dựa trên cơ sở pháp lý sau đây:

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định thẩm quyền ban hành Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước tại Điều 26 như sau: “*Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành quyết định để quy định chuẩn mực kiểm toán nhà nước, quy trình kiểm toán, hồ sơ kiểm toán*”. So với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 (Điều 19) phạm vi thẩm quyền của Tổng Kiểm toán Nhà nước bị giới hạn không bao gồm quy định hướng dẫn chuẩn mực kiểm toán nhà nước.

Một điểm mới đáng lưu ý là kể từ ngày Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 có hiệu lực việc xây dựng và ban hành Hệ thống Chuẩn mực KTNN được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay vì thực hiện theo quy trình riêng quy định tại Nghị quyết số 917/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 15/9/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy trình

xây dựng và ban hành Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán nhà nước.

- Luật KTNN (sửa đổi) có một số điều giao cho Tổng Kiểm toán Nhà nước quy định chi tiết, cụ thể như: Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định ban hành: Hệ thống Chuẩn mực KTNN (Điều 6), chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc KTNN (Điều 13), nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Kiểm toán trưởng, Phó Kiểm toán trưởng (Điều 17), quy chế làm việc của Hội đồng KTNN (Điều 18), quy định mẫu thẻ và chế độ quản lý, sử dụng Thẻ Kiểm toán viên nhà nước (Điều 26), sử dụng cộng tác viên KTNN (Điều 29), chuyển hồ sơ tài liệu phục vụ cho kiểm toán ngoài trụ sở của đơn vị được kiểm toán (Điều 34), quy định về gửi Báo cáo kiểm toán (Điều 47), quy định về hồ sơ kiểm toán (Điều 52), quy định về thời gian, nơi nhận báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách của đơn vị được kiểm toán (Điều 58).

Thứ hai, những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản QPPL của KTNN

Để đảm bảo chất lượng của các văn bản hướng dẫn thi hành Luật KTNN đáp ứng yêu cầu của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, cần phải tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trước mắt tập trung thực hiện tốt các nội dung công việc chủ yếu sau đây:

Một là: Sửa đổi, bổ sung Quy chế soạn thảo, thẩm định và ban hành văn bản QPPL của KTNN ban hành kèm theo

Quyết định số 02/2008/QĐ-KTNN ngày 15/2/2008 của Tổng Kiểm toán Nhà nước cho phù hợp các quy định có liên quan và quy định cụ thể tại Điều 108 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 như sau: “(1) Dự thảo quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước do Tổng Kiểm toán Nhà nước tổ chức và chỉ đạo việc soạn thảo; (2) Dự thảo quyết định được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của KTNN trong thời gian ít nhất là 60 ngày để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến; (3) Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo, Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định gửi dự thảo để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan; (4) Tổng Kiểm toán Nhà nước chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến góp ý, xem xét và ký ban hành quyết định”.

Từ kinh nghiệm xây dựng văn bản QPPL của KTNN những năm qua cho thấy để nâng cao chất lượng văn bản, cần quan tâm kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực, trách nhiệm các đơn vị làm công tác tham mưu bảo đảm hoàn thành tốt công tác soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản với các đơn vị tham gia phối hợp, theo đó: Đơn vị chủ trì có trách nhiệm tổ chức soạn thảo và chịu trách nhiệm về việc soạn thảo văn bản trước lãnh đạo KTNN (tiến độ và chất lượng); các đơn vị phối hợp có trách nhiệm tham gia soạn thảo về nội dung của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, tham gia đóng

góp ý kiến vào dự thảo văn bản, nhằm góp phần nâng cao chất lượng và bảo đảm tính khả thi của văn bản QPPL.

Hai là: Tăng cường năng lực của Vụ Pháp chế

Theo quy định hiện hành, Vụ Pháp chế có chức năng giúp Tổng Kiểm toán Nhà nước trong công tác xây dựng hệ thống văn bản QPPL về KTNN, quản lý hoạt động của KTNN theo pháp luật. Do vậy, cần quan tâm nâng cao năng lực hoạt động của Vụ Pháp chế, nhằm bảo đảm đủ năng lực tham mưu giúp Tổng Kiểm toán Nhà nước thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với hoạt động của KTNN, trong đó có nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về KTNN. Trước mắt, kiện toàn về tổ chức, ưu tiên tuyển chọn, bố trí đủ cán bộ có trình độ, năng lực, có kinh nghiệm kiểm toán, kinh nghiệm và kỹ năng soạn thảo văn bản QPPL cho Vụ Pháp chế.

Ba là: Kiện toàn đội ngũ công chức làm công tác xây dựng pháp luật theo hướng chuyên nghiệp, đủ về biên chế và bảo đảm về tiêu chuẩn, năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ

Đây là nhân tố quan trọng hàng đầu để nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật của KTNN. Người làm công tác soạn thảo văn bản QPPL cần nắm vững đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có tri thức về khoa học pháp lý, khoa học quản lý, có kiến thức thực tiễn kiểm toán phong phú và đặc biệt khả năng viết phải dồi dào. Tuy nhiên,



hiện có tình trạng công chức có năng lực xây dựng pháp luật thì thiếu kinh nghiệm thực tiễn kiểm toán; công chức có năng lực, kinh nghiệm kiểm toán ngại không muốn về các đơn vị tham mưu làm công tác xây dựng chế độ, pháp luật. Để khắc phục tình trạng trên, cần quan tâm thực tiễn hóa kiểm toán đội ngũ làm công tác xây dựng pháp luật hiện có của KTNN; đồng thời, có cơ chế luân chuyển, điều động công chức có trình độ, năng lực kiểm toán và có khả năng phân tích tổng hợp tốt từ các đơn vị KTNN chuyên ngành, KTNN khu vực về các đơn vị tham mưu làm công tác xây dựng pháp luật.

Bốn là: Tăng cường đầu tư kinh phí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ công chức làm công tác xây dựng pháp luật

Ngoài những biện pháp nêu trên, việc đầu tư kinh phí thỏa đáng cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng và hiệu lực của văn bản pháp

luật. Cần tăng mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ để tạo đội ngũ làm công tác xây dựng văn bản vừa có phẩm chất đạo đức tốt, vừa có năng lực chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Có chế độ ưu tiên phù hợp với những người làm công tác xây dựng văn bản pháp luật (về khen thưởng, thăng tiến...) để thu hút được những người có năng lực, trình độ, có khả năng phân tích, tổng hợp cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của KTNN.

Trước mắt, cần ban hành mới Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thay thế Thông tư liên tịch số 92/2014/TTLT-BTC-BTP-VPCP ngày 14/7/2014 của liên bộ Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng nâng cao mức chi cho công tác xây dựng pháp luật.

Năm là: Bộ Tư pháp sớm tổ chức tập huấn chuyên sâu Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015; định kỳ tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác xây dựng pháp luật, nhất là những nội dung về: Thực hiện quy trình, thẩm định chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản QPPL, đánh giá tác động của chính sách, đánh giá thủ tục hành chính... cho đội ngũ công chức làm công tác xây dựng pháp luật của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương, trong đó có KTNN.■

Bàn về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán

 PGS. TS CHÚC ANH TÚ - Học viện Tài chính

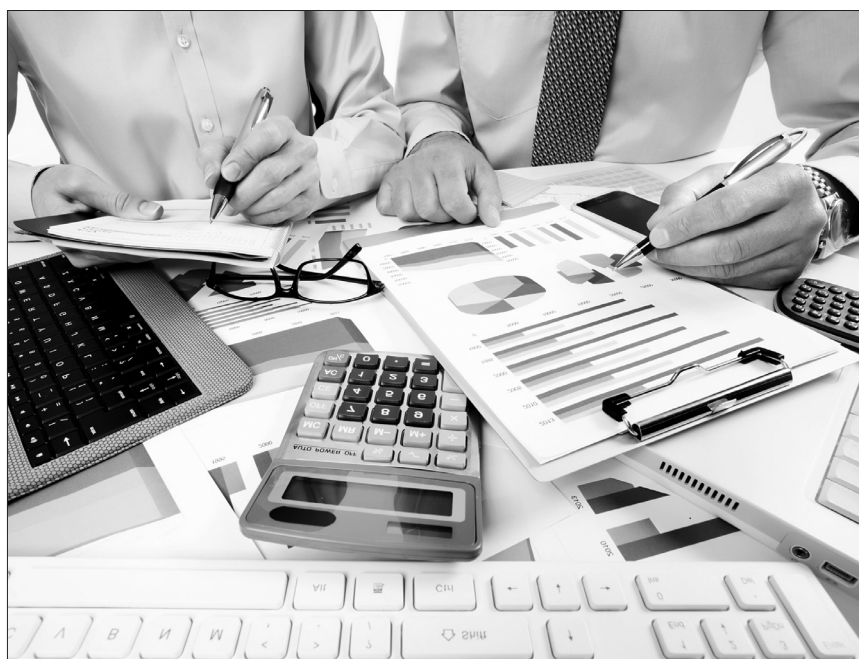
Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp theo Quyết định số 01/2014/QĐ-KTNN

Ngày 07 tháng 5 năm 2014, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã ban hành Quyết định số 01/2014/QĐ-KTNN về Chuẩn mực kiểm toán số 30 Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp. Bộ quy tắc này được xây dựng trên cơ sở Tuyên bố Lima về hướng dẫn nguyên tắc kiểm toán, bộ quy tắc đạo đức của Tổ chức các Cơ quan Kiểm toán tối cao (INTOSAI), các chuẩn mực khác của INTOSAI, đặc điểm, yêu cầu quản lý cán bộ, công chức công vụ và hoạt động kiểm toán tại Việt Nam. Nội dung cơ bản của chuẩn mực gồm:

Thứ nhất, liên chính, độc lập và khách quan

+ Liên chính quy định từ đoạn 16 đến đoạn 22, quy định trong hoạt động kiểm toán, Kiểm toán viên nhà nước (KTVNN) phải công minh, chính trực, thẳng thắn, trung thực để có chứng kiến rõ ràng; công bằng, tôn trọng sự thật, không thành kiến và thiên vị. Cần phải xem xét tất cả các yếu tố liên quan và các yếu tố trọng yếu để đảm bảo báo cáo kiểm toán bao gồm đầy đủ các thông tin quan trọng và cần thiết...

+ Độc lập và khách quan quy định từ đoạn 23 đến đoạn 30, quy định trong hoạt động kiểm toán,



KTVNN phải thật sự độc lập, khách quan không bị chi phối hoặc bị tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần khi kiểm toán và đưa ra kết luận, kiến nghị kiểm toán. Độc lập với đơn vị được kiểm toán và nhóm lợi ích bên ngoài khác. Tính độc lập có nguy cơ bị ảnh hưởng do các yếu tố tư lợi, tự kiểm tra, tự bào chữa, quan hệ gia đình, quan hệ khác và đe dọa... cần phải đánh giá tính độc lập và khách quan để áp dụng các biện pháp bảo vệ nhằm loại bỏ hoặc giảm nguy cơ xuống mức có thể chấp nhận được, có thể sử dụng hai biện pháp bảo vệ đó là sử dụng biện pháp bảo vệ do pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp quy định và biện pháp bảo vệ tạo môi

trường làm việc và các biện pháp, kỹ thuật cụ thể có nhằm loại bỏ các nguy cơ ảnh hưởng đến tính độc lập của KTNN trong quá trình thực hiện kiểm toán...

Thứ hai, trình độ, năng lực và kỹ năng chuyên môn

+ Trình độ năng lực được quy định từ đoạn 31 đến đoạn 35, quy định KTVNN phải có trình độ, năng lực chuyên môn cần thiết theo quy định để đáp ứng nhiệm vụ kiểm toán được phân công; phải có sự hiểu biết về hiến pháp và pháp luật, các nguyên tắc và chuẩn mực điều chỉnh hoạt động của đơn vị được kiểm toán; hiểu rõ quy định của pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh tế, tài chính công, về quản lý, sử dụng ngân

sách, tiền và tài sản nhà nước; phải biết tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán, kế toán và quản lý tài chính, các quy trình và hướng dẫn thực hành theo yêu cầu của nhiệm vụ kiểm toán...

+ Kỹ năng chuyên môn từ đoạn 36 đến đoạn 39 quy định khả năng vận dụng các kỹ năng chuyên môn phù hợp với sự đa dạng, phức tạp của nhiệm vụ được giao; phải có kỹ năng lập kế hoạch, chương trình kiểm toán; kỹ năng thu thập, phân tích thông tin, thu thập bằng chứng kiểm toán; kỹ năng lập báo cáo kiểm toán... thành thạo các phương pháp nghiệp vụ kiểm toán và có khả năng sử dụng các phương tiện công nghệ hiện đại trong hoạt động kiểm toán; KTVNN phải thường xuyên duy trì, cập nhật, bổ sung kiến thức và nâng cao trình độ để thực hiện thành thạo các kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu thực tiễn của kiểm toán trong môi trường pháp lý và tiến bộ khoa học kỹ thuật...

Thứ ba, thận trọng nghề nghiệp và bảo mật

+ Thận trọng nghề nghiệp từ đoạn 40 đến đoạn 44, quy định KTVNN trong hoạt động kiểm toán phải thận trọng, luôn có thái độ hoài nghi nghề nghiệp trình quá trình lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán, luôn có ý thức có thể tồn tại những tình huống dẫn đến những sai sót trọng yếu trong các giải trình, báo cáo của đơn vị được kiểm toán; KTVNN chỉ được tham gia vào các hoạt động kiểm toán mà bản thân có kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết trong lĩnh vực đó, nếu xét thấy không đáp ứng đủ yêu cầu về kiến thức, kỹ năng

và kinh nghiệm cần thiết thì phải báo cáo cho người có thẩm quyền để xin rút khỏi cuộc kiểm toán hoặc yêu cầu sử dụng chuyên gia tư vấn...

+ Bảo mật thông tin từ đoạn 45 đến đoạn 47, quy định KTVNN phải có trách nhiệm thực hiện theo các quy định của pháp luật về giữ bí mật Nhà nước, bí mật của đơn vị được kiểm toán về những thông tin mà KTVNN đã thu thập được trong hoạt động kiểm toán; không được tiết lộ thông tin dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được phép của cấp có thẩm quyền, trừ khi có nghĩa vụ phải công khai theo quy định của pháp luật. Trường hợp, các cơ quan chức năng yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ điều tra thì trong phạm vi quyền hạn của mình, KTVNN có trách nhiệm hợp tác...

Thứ tư, tuyển dụng và phát triển nghề nghiệp cho KTVNN

+ Tuyển dụng và bổ nhiệm từ đoạn 48 đến đoạn 50, quy định về điều kiện được tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, cập nhật kiến thức và nâng ngạch... theo đúng pháp luật và quy định của KTNN...

+ Phát triển nghề nghiệp từ đoạn 51 đến đoạn 56, quy định các chương trình quy hoạch, khuyến khích tham gia vào các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến công tác chuyên môn để bổ sung thêm kiến thức, kỹ năng phục vụ cho hoạt động kiểm toán. KTVNN có trách nhiệm nỗ lực tham gia các hoạt động phát triển nghề nghiệp để hoàn thành chức trách, nhiệm vụ và bảo vệ uy tín nghề nghiệp của mình và của KTNN...

Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp theo Thông tư số 70/2015/TT-BTC

Thông tư số 70/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính quy định về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán gồm ba phần (Phần A: Quy định chung và các nguyên tắc đạo đức cơ bản; Phần B: Áp dụng cho kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề và Phần C: Áp dụng cho kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp trong doanh nghiệp). Nội dung cơ bản gồm:

Phần A: Quy định chung và các nguyên tắc đạo đức cơ bản bắt đầu từ Chương 100 đến Chương 150, gồm 02 phần là phần giới thiệu và phần các nguyên tắc đạo đức cơ bản.

+ Phần Giới thiệu từ 100.1 đến 100.4: Giới thiệu về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán “đặc điểm nổi bật của nghề kế toán, kiểm toán là chấp nhận trách nhiệm vì lợi ích của công chúng”; giới thiệu kết cấu của chuẩn mực.

+ Phần các nguyên tắc đạo đức cơ bản theo 100.5 quy định kế toán viên, kiểm toán viên phải tuân thủ các nguyên tắc đạo đức cơ bản là Chương 110 - Tính chính trực, Chương 120 - Tính khách quan, Chương 130 - Năng lực chuyên môn và tính thận trọng, Chương 140 - Tính bảo mật, Chương 150 - Tư cách nghề nghiệp. Đồng thời cũng chỉ rõ các nguy cơ và biện pháp tự bảo vệ như nguy cơ do tư lợi, nguy cơ tự kiểm tra, nguy cơ về sự bào chữa, nguy cơ từ sự quen thuộc và nguy cơ bị đe dọa; nội dung xung đột về lợi ích và cách giải quyết những xung đột về lợi ích.

Phần B: Áp dụng cho kế toán

viên, kiểm toán viên hành nghề từ Chương 200 đến Chương 291.

+ Chương 200 – Giới thiệu:

“Khi thực hiện các xét đoán của mình, kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề phải xem xét liệu một bên thứ ba phù hợp và có đầy đủ thông tin, sau khi xem xét các sự kiện và tình huống có sẵn cho kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề tại thời điểm đó, có thể kết luận một cách tương đối chắc chắn rằng, sau khi áp dụng các biện pháp bảo vệ, các nguy cơ đó sẽ bị loại trừ hoặc làm giảm xuống mức có thể chấp nhận được và các nguyên tắc đạo đức cơ bản không bị vi phạm hay không”.

+ Chương 210 – Bổ nhiệm và cung cấp dịch vụ chuyên môn:

(1) Chấp nhận khách hàng: trước khi chấp nhận một khách hàng mới, kế toán viên, kiểm toán viên phải xem xét, đánh giá về việc chấp nhận cung cấp dịch vụ cho khách hàng có thể làm phát sinh các nguy cơ hay không, có làm ảnh hưởng đến các nguyên tắc đạo đức cơ bản, đánh giá mức độ nghiêm trọng của các nguy cơ và áp dụng các biện pháp bảo vệ cần thiết...

(2) Chấp nhận hợp đồng dịch vụ.

(3) Thay đổi việc bổ nhiệm đơn vị cung cấp hợp đồng dịch vụ.

+ Chương 220 – Xung đột về lợi ích: Kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề có thể gặp xung đột về lợi ích khi cung cấp dịch vụ chuyên môn. Trong quá trình xác định và giải quyết các xung đột về lợi ích cũng như các biện pháp bảo vệ cần thiết, đồng thời kế toán viên, kiểm toán viên cũng phải thông báo cho khách hàng bị

ảnh hưởng của xung đột về bản chất của xung đột về lợi ích và các biện pháp bảo vệ liên quan.

+ Chương 230 – Đưa ra ý kiến thứ 2: “Khi kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề được yêu cầu cung cấp ý kiến thứ hai sau khi đã có ý kiến thứ nhất về việc áp dụng chuẩn mực kế toán, kiểm toán, lập báo cáo hoặc các chuẩn mực khác, các nguyên tắc cho một trường hợp, những giao dịch cụ thể hay đưa ra ý kiến thay cho một doanh nghiệp hoặc đơn vị không phải là khách hàng hiện tại, thì có thể làm phát sinh nguy cơ không tuân thủ các nguyên tắc đạo đức cơ bản”. “Khi được yêu cầu đưa ra ý kiến thứ hai, kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề phải đánh giá mức độ nghiêm trọng của các nguy cơ và áp dụng các biện pháp bảo vệ cần thiết để loại trừ hoặc làm giảm các nguy cơ đó xuống mức có thể chấp nhận được”.

+ Chương 240 – Giá phí dịch vụ và các khoản phụ phí khác: “Khi đàm phán giá phí dịch vụ, kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề có quyền đưa ra mức phí mà họ cho là phù hợp. Việc kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề có thể đưa ra một mức phí thấp hơn so với mức phí của kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề khác chưa hẳn đã là phi đạo đức, nhưng có thể ảnh hưởng đến việc tuân thủ các nguyên tắc đạo đức cơ bản”. Phí tiềm tàng được sử dụng rộng rãi trong các hợp đồng dịch vụ phi đảm bảo.

+ Chương 250 – Quà tặng ưu đãi: Kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề hoặc các thành viên gia đình có quan hệ gần gũi

có thể sẽ được đề nghị nhận quà tặng hoặc ưu đãi từ khách hàng và điều này có thể làm phát sinh nguy cơ ảnh hưởng đến việc tuân thủ các nguyên tắc đạo đức cơ bản. Vấn đề này được xác định dựa trên các yếu tố bản chất, giá trị và mục đích của những đề nghị.

+ Chương 270 – Giữ hộ tài sản của khách hàng: Việc giữ hộ tài sản của khách hàng sẽ làm phát sinh nguy cơ ảnh hưởng tới việc tuân thủ các nguyên tắc đạo đức cơ bản. Trừ trường hợp được ủy thác giữ tiền hoặc tài sản của khách hàng. Có nghĩa là kế toán viên, kiểm toán viên không được phép giữ hộ tiền hoặc các tài sản khác của khách hàng trừ khi được pháp luật cho phép thì họ cũng phải tuân thủ các nghĩa vụ pháp lý liên quan đến việc nắm giữ các tài sản.

+ Chương 280 – Tính khách quan – áp dụng cho tất cả các dịch vụ: Kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề phải xác định các nguy cơ ảnh hưởng đến tính khách quan phát sinh từ việc nắm giữ cổ phần của khách hàng, có mối quan hệ với khách hàng hoặc với thành viên Ban quản trị, Ban giám đốc cũng như nhân viên của khách hàng trước khi cung cấp dịch vụ. Đồng thời, kiểm toán viên hành nghề cung cấp dịch vụ đảm bảo phải độc lập với khách hàng sử dụng dịch vụ đảm bảo.

+ Chương 290 – Tính độc lập – Áp dụng cho dịch vụ kiểm toán và dịch vụ soát xét: Nội dung chương này được chi tiết các thuật ngữ “kiểm toán, nhóm kiểm toán, cuộc kiểm toán, khách hàng kiểm toán, báo cáo kiểm toán”...

+ Chương 291 – Tính độc lập – áp dụng cho các hợp đồng dịch vụ đảm bảo.

Phần C: Áp dụng cho kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp trong doanh nghiệp, từ Chương 300 đến Chương 350.

+ Chương 310 – Xung đột về lợi ích: “Kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp trong doanh nghiệp có thể gặp phải xung đột về lợi ích trong khi thực hiện hoạt động chuyên môn. Các nguy cơ có thể phát sinh khi: (1) Kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp trong doanh nghiệp thực hiện hoạt động chuyên môn liên quan đến một vấn đề cụ thể cho hai hoặc nhiều bên bị xung đột về lợi ích liên quan đến vấn đề trên; hoặc (2) Lợi ích của kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp trong doanh nghiệp liên quan đến một vấn đề cụ thể trong hoạt động chuyên môn bị xung đột với lợi ích của bên có liên quan đến hoạt động chuyên môn mà kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp trong doanh nghiệp thực hiện.

+ Chương 320 – Lập và báo cáo thông tin: Kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp trong doanh nghiệp phải lập và trình bày thông tin một cách trung thực và hợp lý, phù hợp với các chuẩn mực nghề nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày thông tin để các thông tin này được hiểu đúng bản chất; phải đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính được áp dụng.

+ Chương 330 – Hành động

với đầy đủ kỹ năng chuyên môn: “Nguyên tắc đạo đức cơ bản về năng lực chuyên môn và tính thận trọng đòi hỏi kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp làm việc trong doanh nghiệp, tổ chức chỉ được đảm nhận các trọng trách mà người đó có đủ năng lực và kinh nghiệm liên quan. Kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp trong doanh nghiệp không được cố ý làm chủ doanh nghiệp hiểu nhầm về trình độ chuyên môn hay kinh nghiệm của mình, và phải tham khảo ý kiến tư vấn của chuyên gia phù hợp khi cần thiết”.

+ Chương 340 – Lợi ích tài chính, tiền lương, tiền thưởng gắn liền với lập và trình bày với Báo cáo tài chính và ra Quyết định và Chương 350 – Các ưu đãi.

Sự khác biệt giữa hai chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp

Qua các nội dung cơ bản trình bày nêu trên, ta thấy rõ sự khác biệt giữa hai chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp:

Thứ nhất, đối tượng áp dụng của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán là dành cho các kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp và hành nghề độc lập; còn đối tượng áp dụng của Bộ quy tắc nghề nghiệp là KTVNN.

Thứ hai, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán còn mở rộng ngoài kiểm toán viên chuyên nghiệp, kiểm toán viên hành nghề còn có kế toán viên chuyên nghiệp và kế toán viên hành nghề; đồng thời còn có kế toán viên chuyên nghiệp, kiểm toán viên chuyên nghiệp hoạt động trong các doanh nghiệp.

Thứ ba, kết cấu của Bộ quy

tắc đạo đức nghề nghiệp bao gồm ngoài phần giới thiệu (khái niệm và cơ sở của chuẩn mực, mục đích của chuẩn mực, phạm vi áp dụng chuẩn mực và nguyên tắc sử dụng thuật ngữ trong chuẩn mực) còn có 04 vấn đề đó là liêm chính, độc lập và khách quan; trình độ năng lực và kỹ năng chuyên môn; thận trọng nghề nghiệp và bảo mật; tuyển dụng và phát triển nghề nghiệp cho KTVNN. Còn kết cấu của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán lại gồm 03 phần A, B và C với các chương thuộc các phần, ngoài phần các nguyên tắc cơ bản còn có quy định cụ thể đối với từng đối tượng và phần giải thích các thuật ngữ áp dụng.

Thứ tư, kết cấu của hai chuẩn mực đều gồm các đoạn với những quy định nội dung nhất định. Tuy nhiên, dạng trình bày cơ bản của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán là mang tính chất chỉ ra các nguy cơ có thể phát sinh rồi các biện pháp bảo vệ; còn dạng của Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp KTVNN là mang tính chất quy định dạng tuân thủ.

Câu hỏi đặt ra là cần phải có những điểm đồng nhất giữa hai chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp này không? Chúng tôi cho rằng, mặc dù đối tượng, mục tiêu, phạm vi... là có sự khác biệt, nhưng giữa hai quy định này cần có sự đồng nhất nhất định vì cơ bản đều là quy định, quy tắc đối với đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên hay khi một cá nhân có chứng chỉ kiểm toán viên nhưng sẽ không làm nhiệm vụ này mà chuyển công tác sang nhiệm vụ khác...■

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Dự án Tín dụng ngành Giao thông vận tải để cải tạo mạng lưới đường quốc gia (giai đoạn 1):

Vẫn “điệp khúc” đội vốn đầu tư và chậm đưa vào sử dụng !

 **TUYẾT CHI**

Dự án Tín dụng ngành Giao thông vận tải giai đoạn 1 (sau đây gọi tắt là Dự án) sử dụng vốn vay ODA Nhật Bản (JICA) để khôi phục cầu yếu là một trong những dự án có ý nghĩa xã hội rộng lớn. Toàn bộ dự án lên tới 148 cây cầu trải dài địa bàn 38 tỉnh, thành phố trên cả nước. Tính đến tháng 6/2014, Bước 1 của Dự án gồm 77 cầu gần như đã quyết toán xong. Bước 2 gồm 71 cầu đang triển khai xây dựng. Đại diện Ban Quản lý Dự án 6 (BQL DA6) đánh giá, Dự án được triển khai với tiến độ khá tốt, hầu hết các cây cầu sau khi thay thế đều đưa vào khai thác đảm bảo kế hoạch và đạt chất lượng theo yêu cầu, phát huy hiệu quả to lớn và được nhân dân các địa phương, nhà tài trợ và chủ đầu tư đánh giá cao. Từ hiệu quả cũng như ý nghĩa xã hội mang lại trong giai đoạn 1, JICA tiếp tục tài trợ vốn giai đoạn hai cho Dự án gồm 82 cây cầu với 24,771 tỷ yên từ khoản ODA vốn vay tài khóa 2012 trị giá 202,926 tỷ yên.

Đánh giá tính hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và thực hiện Dự án, báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã kết luận, tính đến thời điểm kiểm toán, nhiều gói thầu thuộc Dự án đã xây dựng xong, được bàn giao và đưa vào khai thác sử dụng. Việc JICA tiếp tục hỗ trợ Dự án giai đoạn 2 cho thấy hiệu quả của việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhằm hoàn thiện kết cấu hạ tầng từ thành thị đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa để tạo đà phát triển các ngành khác nhằm tăng tốc độ phát triển kinh tế - xã hội... Tuy

nhien, báo cáo kiểm toán cũng đã chỉ ra không ít những tồn tại, hạn chế của Dự án như: phải thay đổi tổng mức đầu tư tăng gấp 3 lần, từ 2.293 tỷ đồng lên 6.961 tỷ đồng; thay đổi phạm vi, quy mô, tiến độ không đạt theo hiệp định tín dụng ban đầu; nhiều hạng mục phải điều chỉnh thiết kế... Đây đều là những sai sót, bất cập rất phổ biến mà KTNN đã nêu trong quá trình kiểm toán tại các dự án của ngành Giao thông vận tải. Dự án Tín dụng ngành Giao thông vận tải đang tiến hành đến giai đoạn 2, vì vậy BQL DA6 và các bên

liên quan cần nghiêm túc thực hiện các kết luận, kiến nghị của KTNN từ giai đoạn 1 nhằm khắc phục tối đa và rút kinh nghiệm cho giai đoạn 2.

Điệp khúc đội vốn đầu tư

Theo báo cáo kiểm toán của KTNN, tổng mức đầu tư Dự án có biến động lớn so với tổng mức đầu tư ban đầu, nguyên nhân điều chỉnh lần 1 từ 2.293 tỷ đồng lên 4.550 tỷ đồng là do biến động tỷ giá ngược giữa Yên Nhật và Việt Nam đồng thay đổi từ lúc ký Hiệp định làm tổng mức đầu tư ban đầu bị tăng lên;

Dự án thực hiện trong thời gian dài, chịu ảnh hưởng của lạm phát, giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật tư thiết bị tăng; Chính sách, chế độ tiền lương Nhà nước điều chỉnh nhiều lần đã làm tăng tổng mức đầu tư. Tại thời điểm 2006, trên cơ sở thiết kế kỹ thuật được duyệt, giá dự toán một số gói thầu đã tăng mạnh so với thời điểm lập tổng mức đầu tư ban đầu mặc dù cầu giữ nguyên quy mô thiết kế: cầu Hàng Bão từ 4,89 tỷ tăng lên 17,24 tỷ đồng; cầu Cái Mít từ 11,87 tỷ đồng tăng lên 20,27 tỷ đồng; cầu Bình Lữ từ 20,83 tỷ tăng lên 52,87 tỷ đồng... Cụ thể biến động tiền lương, giá nguyên, nhiên vật liệu như sau: báo giá vật liệu quý II năm 2006 tăng 150%-200% so với năm 2004, đặc biệt trong giai đoạn 2007-2008 giá nguyên, nhiên vật liệu tăng đột biến; Lương tối thiểu năm 2004 là 290.000 đồng/tháng, năm 2006 là 450.000 đồng/tháng.

Ngoài ra, do thay đổi quy mô cầu trong dự án đã làm tăng tổng mức đầu tư: Quyết định số 42/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2007 đã điều chỉnh vị trí 28 cầu theo yêu cầu quy hoạch địa phương; thay đổi sơ đồ nhịp 37 cầu đảm bảo giao thông thủy và thoát nước; điều chỉnh thiết kế thượng bộ 41 cầu; thay đổi kết cấu móng cọc khoan nhồi 35 cầu... dẫn tới tổng diện tích cầu tăng 1.422 m², đường đầu cầu tăng 6,11 km. Nhiều cây cầu đã có điều chỉnh lớn như: cầu Vó (Ninh Bình) điều chỉnh nhịp và chiều dài đường làm tăng chi phí xây dựng từ 4,46 tỷ lên 13,05 tỷ đồng; cầu An Cựu (Huế) điều chỉnh nhịp và chiều dài đường làm tăng chi

phí từ 11,12 tỷ lên 32,22 tỷ đồng; cầu Yên Dường (Phú Thọ) điều chỉnh bề rộng cầu và chiều dài đường làm đội chi phí từ 4,23 tỷ lên thành 8,73 tỷ đồng....

Nguyên nhân điều chỉnh tổng mức đầu tư lần 2 từ 4.550 tỷ đồng lên thành 6.961 tỷ đồng được kết luận là do điều chỉnh quy mô đầu tư, bổ sung 26 cầu với tổng giá trị tăng thêm 2.456 tỷ đồng. Ngoài ra, do biến động về giá và tỷ giá (mức lương tối thiểu vùng IV năm 2011 cũng đã tăng lên 830.000 đồng/tháng).

Bên cạnh những nguyên nhân khách quan nêu trên, những sai phạm từ phía BQL DA6 và các chủ đầu tư cũng góp phần không nhỏ làm tăng tổng mức đầu tư. Cụ thể: thiết kế kỹ thuật tính sai khối lượng tại một số hạng mục làm tăng giá trị dự toán các gói thầu như: gói thầu B2-18 tăng 530 triệu đồng; gói thầu 4 tăng 227 triệu đồng; gói thầu B2-10 tăng 260,86 triệu đồng, gói thầu B2-1 tăng 226,4 triệu đồng... Việc dự toán áp dụng sai định mức, đơn giá đã làm tăng dự toán các gói thầu số tiền 2,996 tỷ đồng, trong đó một số sai sót lớn như: tổng hợp sai đơn giá chi tiết hạng mục lấp đất, tháo dỡ ống vách cọc nhồi làm tăng dự toán 526 triệu đồng (gói thầu số 7); áp sai đơn giá bê tông, vận dụng không đúng định mức lao động làm tăng dự toán 486 triệu đồng (gói thầu B2-3); áp sai đơn giá cát vàng làm tăng dự toán 1.550 triệu đồng (Cầu Điện Hộ, gói thầu B2-23)...

Công tác thẩm định, phê duyệt thiết kế và dự toán còn nhiều sai sót, tại một số gói thầu, dự toán tính sai đã làm ảnh hưởng đến giá gói thầu và giá trúng thầu. Qua

kết quả kiểm toán, KTTN đã phát hiện có 5 gói thầu sau khi hiệu chỉnh sai sót có giá dự toán gói thầu thấp hơn giá trúng thầu 2,164 tỷ đồng (gói thầu số 7 thấp hơn 324 triệu đồng, gói thầu số 8 thấp hơn 122 triệu đồng, gói thầu B2-3 thấp hơn 486 triệu đồng, gói thầu B2-22 thấp hơn 32 triệu đồng, gói thầu B2-23 thấp hơn 1,2 tỷ đồng).

Trong công tác chấm thầu, xét thầu, tổ chuyên gia đã không phát hiện ra các sai lệch đề yêu cầu nhà thầu làm rõ những bất hợp lý trong hồ sơ dự thầu, bao gồm: không làm rõ khối lượng đá dăm đệm đường lao lấp dầm làm tăng giá dự thầu lên 305 triệu đồng; đơn giá rãnh xây có khối lượng chi tiết lớn hơn khối lượng thiết kế làm tăng 450 triệu đồng (gói thầu số 7); không làm rõ sai khác giữa phương án kỹ thuật và phương án tài chính của công tác đào đất làm tăng giá dự thầu 1,641 tỷ đồng (gói thầu số 6)...

KTTN cũng đã phát hiện công tác quản lý khối lượng, nghiệm thu thanh toán có nhiều sai phạm, nghiệm thu nhiều khối lượng lớn hơn thực tế thi công 3,870 tỷ đồng, cụ thể: chi phí lương tư vấn kỹ thuật sai 937,7 triệu đồng; chi phí tư vấn khảo sát thiết kế lớn hơn thực tế 347,75 triệu đồng; chi phí xây dựng nghiệm thu không chính xác hơn 2,556 tỷ đồng. Việc quản lý đơn giá và thanh toán cũng có nhiều sai sót, qua kết quả kiểm toán giảm trừ 6,694 tỷ đồng, bao gồm: gói thầu số 6 giảm 272,9 triệu đồng; gói thầu B2-5 bù giá vật liệu tạm ứng không đúng quy định gần 691 triệu đồng; lập đơn giá mới cho một số hạng mục phát sinh

không đúng quy định 2,039 tỷ đồng tại gói thầu B2-1; giá trị thanh toán lớn hơn giá trị nghiệm thu tại gói thầu số 16 là 1,321 tỷ đồng...

Thi công xong vẫn chậm bàn giao, đưa vào sử dụng

Theo báo cáo kiểm toán của KTTN, tiến độ thi công của nhiều gói thầu vẫn chưa đảm bảo theo hợp đồng ban đầu ký kết, phải gia hạn thời gian thực hiện, đặc biệt có gói thầu phải gia hạn từ 2 đến 3 lần. Một số gói thầu chậm tiến độ với thời gian dài như: gói thầu số 2, số 3 chậm 14 tháng; gói thầu số 13 chậm hơn 6 tháng; gói thầu số 17 chậm 10 tháng; gói thầu B2-1 chậm 21 tháng, gói thầu số 18 chậm 12 tháng, gói thầu B2-5 chậm 13 tháng... Tính đến thời điểm 31/12/2012, toàn bộ Dự án chậm tiến độ 3 năm so với kế hoạch ban đầu và đến giữa năm 2014, các gói thầu mới sơ bộ hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Các gói thầu chậm tiến độ đã làm giảm hiệu quả đầu tư, tăng chi phí giám sát, chi phí trượt giá số tiền ước tính 18,1 tỷ đồng nhưng Chủ đầu tư, BQL DA6 và các bên liên quan vẫn chưa có hình thức xử lý cụ thể.

Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến chậm tiến độ Dự án, như: Mặt bằng thi công tại nhiều gói thầu được bàn giao chậm, bàn giao từng phần gây khó khăn khi triển khai thi công; Nhiều gói thầu bổ sung khảo sát, thay đổi thiết kế bản vẽ thi công, xử lý kỹ thuật trong quá trình thi công; Thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu của hầu hết các gói thầu đều vượt



quá quy định của Luật Đấu thầu từ 10 đến 120 ngày (Luật quy định tối đa là 45 ngày); Công tác lập và trình duyệt tổng thể thiết kế bản vẽ thi công của các gói thầu chậm so với quy định của hợp đồng giao nhận xây lắp (gói thầu B2-9, B2-15 chậm 1 năm 4 tháng; gói thầu B2-11 chậm gần 2 năm...); Trong quá trình thi công, một số nhà thầu bộc lộ năng lực yếu kém, không

quyết liệt triển khai thi công làm chậm tiến độ hợp đồng (Công ty CP Xây dựng số 6 Thăng Long, Liên danh Công ty CP Cơ khí xây dựng công trình 623 và Công ty Tư vấn, Đầu tư và Xây dựng Miền Trung...).

Bên cạnh đó, việc phải điều chỉnh, bổ sung quy mô 2 lần, công tác giải phóng mặt bằng chậm, Dự án thực hiện trong giai đoạn có nhiều chế độ chính sách



thay đổi, chi phí lương, nguyên vật liệu tăng cũng gây ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện Dự án. Đặc biệt, chỉ riêng việc thay đổi tổng mức đầu tư, điều chỉnh quy mô và số lượng gói thầu đã khiến giai đoạn đầu triển khai chậm, đến năm 2005 mới triển khai được 3 gói thầu, các gói thầu còn lại của Bước 1 được triển khai năm 2008-2009, chậm 3 đến 4 năm so với kế hoạch.

Không chỉ chậm tiến độ thi công, nhiều gói thầu đã thi công xong nhưng Chủ đầu tư vẫn chậm bàn giao để đưa vào sử dụng, cụ thể: cầu Nhi 2 (gói thầu 17) chậm 1 năm; cầu Bà Bầu chậm 4 tháng; cầu Nam Ô (gói thầu B2-20) chậm 11 tháng.

Nhiều kiến nghị của KTNN vẫn chưa thực hiện

Sau khi đã chỉ ra hàng loạt những sai phạm trong quá trình thực hiện Dự án, KTNN đã có những kiến nghị cụ thể như sau: Tổng số kiến nghị xử lý tài chính là 29,409 tỷ đồng, trong đó, thu hồi nợ NSNN là 4,474 tỷ đồng; thu hồi về cho Dự án là 18,66 tỷ đồng; giảm thanh toán là 2,186 tỷ đồng và xử lý khác là 4,088 tỷ đồng. Về kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý Dự án, BQL DA6 cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong khảo sát, lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán, chọn nhà thầu, nghiệm thu công trình; phối hợp với các bên liên quan tiến hành phạt vi phạm hợp đồng đối với các gói thầu B2-7, B2-9, B2-11, B2-15 do chậm trình duyệt thiết kế bản vẽ thi công; kiểm điểm các cá nhân, tập thể để xảy ra sai sót trong tạm ứng và thanh toán vốn xây dựng hạ tầng khu tái định cư, nghiệm thu, thanh toán sai chi phí tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát... Khẩn trương thu hồi khoản tiền tạm ứng, thanh toán cho các Ban giải phóng mặt bằng xây dựng hạ tầng các khu tái định cư 18,66 tỷ đồng. Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Bộ Giao thông vận tải cần tăng cường kiểm tra, kiểm soát quá trình thực hiện Dự án; kiểm điểm rút kinh

ng nghiệm đối với đơn vị tư vấn thiết kế kỹ thuật Dự án; chỉ đạo BQL DA6 và các bên liên quan làm rõ nguyên nhân và trách nhiệm đối với các sai phạm đã nêu ở trên.

Theo báo cáo kiểm tra thực hiện kiến nghị kiểm toán của KTNN, tính đến ngày 15/4/2014, BQL DA6 mới chỉ thực hiện được 8,83 tỷ/29,409 tỷ đồng kiến nghị xử lý tài chính, trong đó: thu hồi nợ NSNN là 3,011 tỷ/4,474 tỷ đồng; giảm thanh toán 1,73 tỷ/ 2,186 tỷ đồng; riêng khoản thu hồi về cho Dự án 18,66 tỷ đồng đơn vị vẫn chưa thực hiện. Nguyên nhân dẫn đến việc các kiến nghị tài chính chưa hoàn thành là do các nhà thầu cố tình chưa thực hiện kiến nghị; nhà thầu số 7 và BQL DA6 vẫn chưa đối chiếu xong công nợ; BQL DA6 và các địa phương vẫn chưa giải quyết dứt điểm đối với các vấn đề giải phóng mặt bằng, UBND Thành phố Đà Nẵng không thống nhất với kiến nghị của KTNN về thu hồi khoản kinh phí đền bù các dự án 13,732 tỷ đồng...

KTNN đã tiếp tục đề nghị BQL DA6 khẩn trương thu hồi khoản tiền tạm ứng, thanh toán cho các Ban giải phóng mặt bằng xây dựng hạ tầng các khu tái định cư 18,66 tỷ đồng; thu hồi và giảm thanh toán số tiền còn lại 2,16 tỷ đồng. Ngoài ra, BQL DA6 và các bên liên quan cần nghiêm túc thực hiện các kiến nghị về kiểm điểm trách nhiệm cá nhân, tập thể để xảy ra các sai sót trong quá trình thực hiện Dự án giai đoạn 1, rút kinh nghiệm cho giai đoạn 2 và các dự án khác của ngành Giao thông vận tải.■

SAI Kazakhstan áp dụng Chương trình chứng nhận mới nhằm nâng cao chất lượng các cuộc kiểm toán

 NGỌC QUỲNH

Chương trình chứng nhận mới của KTNN Kazakhstan hướng tới mục tiêu đảm bảo năng lực của kiểm toán viên nhà nước tuân thủ theo các chuẩn mực quốc tế và đánh giá một cách khách quan và toàn diện về trình độ chuyên môn và năng lực quản lý của các kiểm toán viên nhà nước. Theo đó, những người đạt tiêu chuẩn chứng nhận là những người tốt nghiệp đại học các chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính, kinh tế, quản trị, quản trị công và thuế và có 5 năm liên tục công tác tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan đến kiểm soát tài chính công, tài chính công và kinh tế.

Ngày 01/01/2016 vừa qua, giai đoạn 1 của “Kế hoạch chiến lược quốc gia” của Kazakhstan, trong đó quy định 100 bước cụ thể nhằm thực hiện cải cách trên 5 lĩnh vực, đã chính thức được triển khai dưới sự giám sát của Hội đồng hiện đại hóa quốc gia. Kế hoạch này đã được Chính phủ Kazakhstan thông qua hồi tháng 5/2015 theo sáng kiến của Tổng thống Nursultan Nazarbayev, đánh dấu 25 năm độc lập của quốc gia với kỳ vọng đưa quốc gia trở thành 1 trong 30 nước phát triển nhất thế giới vào năm 2050. Theo đó, 59 luật mới sẽ có hiệu lực thực thi từ ngày 01/01/2016 nhằm thiết lập những điều kiện pháp lý hoàn toàn mới cho sự nghiệp phát triển của quốc gia.

Trong Chiến lược đến năm 2050 của Kazakhstan, Tổng thống Nursultan Nazarbayev đã nhấn mạnh sự cần thiết của việc cải cách toàn diện cơ quan KTNN Kazakhstan và các cơ quan giám sát tài chính khác dựa trên các thông lệ quốc tế tốt nhất.

KTNN Kazakhstan sẽ được trao những chức năng và trách nhiệm mới như: kiểm toán các báo cáo tài chính về ngân sách cộng hòa theo các chuẩn mực kiểm toán quốc tế (ISSAIs), kiểm toán hiệu quả của việc thực hiện chi tiêu ngân sách hiệu quả và quản lý tài sản công, kiểm toán việc lập và sử dụng ngân sách của Ngân hàng nhà nước Kazakhstan. Song

song với đó là việc xây dựng và thực hiện hệ thống chứng nhận đối với kế toán công nhằm tiến hành các cuộc kiểm toán có chất lượng cao.

Được biết, trước đó cơ quan KTNN Kazakhstan cùng một số cơ quan công quyền khác đã nghiên cứu các chuẩn mực quốc tế tiên tiến. Kết quả là vào tháng 9/2013, Mô hình thực hiện Kiểm toán công tại Cộng hòa Kazakhstan, trong đó xác định các phương thức tiếp cận cơ bản đối với cải cách hệ thống kiểm soát tài chính công, đã được thông qua bằng một Nghị định của Tổng thống. Để thực hiện Mô hình này, KTNN Kazakhstan đã cùng với Chính phủ lập dự thảo và đệ trình một dự thảo luật về kiểm toán công, kiểm soát tài chính lên Quốc hội, và đã được Quốc hội thông qua hồi tháng 5/2015. Một trong những mục tiêu quan trọng của dự thảo luật này là nhằm nâng cao chuyên môn cho đội ngũ nhân sự, đặc biệt thông qua việc thực hiện chương trình chứng nhận kiểm toán viên nhà nước công.

Theo luật mới của Kazakhstan, việc chứng nhận sẽ được thực hiện bởi Hội đồng Chứng nhận kiểm toán viên nhà nước công Quốc gia. Hội đồng này sẽ bao gồm các đại diện của Văn phòng Tổng thống, các ban khác của Chính phủ, cơ quan kiểm toán nội bộ, KTNN Kazakhstan và các đại biểu Quốc hội. Mục đích của việc chứng nhận kiểm toán

công là nhằm thẩm định kiến thức chuyên ngành. Ngoài ra, danh sách các vị trí được chứng nhận cũng sẽ được thông qua. Hội đồng chứng nhận sẽ tiến hành xem xét hồ sơ nhân sự của ứng viên, xử lý việc chứng nhận kiểm toán viên nhà nước thông qua việc kiểm tra và phỏng vấn, duy trì việc đăng ký kiểm toán viên nhà nước công và xác định chính sách đào tạo, tăng cường chuyên môn cho kiểm toán viên nhà nước và các bản sửa đổi văn bản pháp quy về chứng nhận kiểm toán viên nhà nước.

Hiện nay, trên thế giới có rất nhiều hệ thống chứng nhận quốc tế, trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và quản lý tài chính công. Tại nhiều tổ chức kiểm toán tối cao (SAI) như của Mỹ, Anh, Thụy Điển, Phần Lan, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ, việc có các chứng nhận phù hợp được xem là một lợi thế đáng kể cho các kiểm toán viên nhà nước. Hồi tháng 8/2014, KTNN Kazakhstan và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) đã ký biên bản thực hiện chung cho giai đoạn 2014-2015. Sự hợp tác với USAID là một bước tiến quan trọng giúp cải thiện khuôn khổ pháp lý trong lĩnh vực kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán, cũng như tăng cường hợp tác trong lĩnh vực chứng nhận các kiểm toán viên nhà nước.

KTNN Kazakhstan hiện đang nỗ lực xây dựng một đội ngũ chuyên gia và cố vấn quốc tế có năng lực trong lĩnh vực kiểm toán công và quản trị rủi ro để đào tạo nhân sự cho hệ thống kiểm toán công một cách hiệu quả. Việc tăng cường số lượng nhân sự kiểm toán công được chứng nhận thành thạo về các phương pháp kiểm toán hiện hành sẽ giúp KTNN Kazakhstan giải quyết các nhiệm vụ chiến lược một cách có hiệu quả, từ đó góp phần đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước Kazakhstan.

Theo đó, KTNN Kazakhstan được tăng cường

thêm các chức năng mới như: đánh giá sơ bộ dự thảo ngân sách đã lập; tiếp cận, xây dựng và thực hiện cơ sở dữ liệu về kiểm toán nhà nước và kiểm soát tài chính để chia sẻ thông tin với các cơ quan chính phủ, đơn vị kiểm toán khác và thực hiện kiểm toán chính phủ điện tử; thực hiện các chiến lược phát triển tài sản quốc gia; quản lý nợ công; hình thành và phát triển ngân sách quốc gia; phát hiện, phân tích, đánh giá và dự báo các mối đe dọa đối với an ninh quốc gia trong lĩnh vực kinh tế và tài chính; giám sát tính tuân thủ của các cơ quan kiểm soát tài chính theo các chuẩn mực về kiểm toán và kiểm soát tài chính công.

Từ ngày 01/01/2018, những kiểm toán viên nhà nước không được cấp chứng nhận sẽ không được phép hành nghề. Điều này cũng đồng nghĩa việc chứng nhận phải được thực hiện 3 năm một lần. Chứng nhận có thể bị treo và thu hồi trong trường hợp dính líu các hành vi vi phạm hình sự như tham nhũng. Kế hoạch hành động về thực hiện chương trình chứng nhận đối với kiểm toán công đã được KTNN Kazakhstan thông qua từ tháng 8/2014, theo đó xác định việc lập và thực hiện Đề án thí điểm để chứng nhận nhân sự của KTNN Kazakhstan, bao gồm: dự thảo quy chế đào tạo và xây dựng năng lực cho nhân sự các cơ quan kiểm toán công và kiểm soát tài chính, quy chế về chính sách nguồn nhân lực; quy định của Hội đồng chứng nhận kiểm toán viên nhà nước và các quy chế về thực hành chứng nhận kiểm toán viên nhà nước. Trong giai đoạn thực hiện này, chi phí đào tạo kiểm toán viên nhà nước sẽ được lấy từ ngân sách công, còn trong tương lai, dự kiến chi phí đào tạo và chứng nhận sẽ được chi trả bởi chính những kiểm toán viên nhà nước xin chứng nhận.■

(Theo Tạp chí chuyên đề INTOSAI và website Đại sứ quán Kazakhstan).

Qua gần 20 năm hoạt động và phát triển, KTNN Kazakhstan đã tiến hành hơn 600 hoạt động kiểm toán và kiểm soát, theo đó đã phát hiện được nhiều sai phạm tài chính nghiêm trọng. Dựa trên các hoạt động kiểm soát, phân tích và nghiên cứu, KTNN Kazakhstan đã đưa ra nhiều khuyến nghị và đề xuất nhằm cải thiện cơ chế hoạch định ngân sách, trên cơ sở đó, Quốc hội thông qua hơn 40 sửa đổi cho 6 đạo luật. KTNN Kazakhstan đã thiết lập quan hệ đối tác với nhiều tổ chức quốc tế như INTOSAI, EUROSAI, ASOSAI, Ngân hàng Thế giới, USAID... và đã ký thỏa thuận hợp tác song phương với hơn 20 cơ quan kiểm toán tối cao (SAI). KTNN Kazakhstan thực hiện 3 loại hình kiểm toán chính, bao gồm: kiểm toán hoạt động, kiểm toán tài chính và kiểm toán tuân thủ. Tổng Kiểm toán Nhà nước Kazakhstan hiện nay là ông Kozy-Korpesh Janburchin (được bầu ngày 15/01/2014).

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

Tháng Ba

Tháng ba đột ngột mưa rào
Để cho em trộm bước vào hồn anh
Một lần ghé dưới mái tranh
Từ nguyên sơ ấy mà thành yêu thương
Vòng tay ai đã chặt hương
Trái na, trái thị trong vườn chín theo.

Tháng ba gọi dậy tình yêu
Con tìm rúc lửa sau chiều trộm mưa!

ĐOÀN THỊ LAM LUYẾN

Vợ

Vợ ta vốn là người dung
Tìm trong phủ hệ chưa từng biết nhau..

Tơ trời quấn quýt trầu cau
Duyên trời áo mỏng qua cầu gió bay

Hẹn thề nhân cưới trao tay
Phượng loan giao bãi trong ngày thành thân

Trời cho tên phúc lên phân
Phu thê tôn tử tình thâm một nhà...

Trăm năm trong cõi đời ta
Người dung yêu nhất chỉ là vợ thôi!

VŨ XUÂN HỒNG

Viết cho con gái

Mẹ biết
Con đã bắt đầu tuổi yêu
Mẹ biết
Con đã bắt đầu tuổi nhớ
Mối tình đầu bao giờ chẳng thiêng liêng đẹp để
Các chàng trai sẵn đón quanh con
Tấm lưới thần sẽ được chăng lên
Chú nhện nhỏ thể nào không mắc lưới
Tấm lưới của tình yêu nhẹ nhàng như gió thổi
Con mắt thường chẳng nhìn thấy được đâu
Những bó hoa... sự chăm sóc ban đầu
Giờ tan học... chàng trai nào đón đợi
Đường thì xa mà con thì nhỏ dại
Mẹ nhìn con lòng không khỏi lo thầm
Giá như là ở chiến trường
Mẹ có thể còn là lá chắn
Nhưng tình yêu giữa cuộc đời trắc ẩn
Sẽ làm con điều đúng si mê
Con sẽ quên những lời mẹ dặn dò
Kinh nghiệm sống của người này
không dạy được cho kẻ khác
Chỉ có điều - con gái của mẹ ơi,
nếu con gặp được người yêu con nhất
Đừng bao giờ để mất nghe con!

NGUYỄN THỊ HỒNG NGÁT